

# ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

## QUYỂN 20 (Phần Cuối)

### 5. NGHĨA MƯỜI HIỆU

Mười hiệu là danh hiệu công đức của Phật, Như Lai. Danh hiệu có chung riêng, như: Thích-ca, Di-lặc, A-súc, v.v... là danh hiệu riêng của Phật Như Lai... là danh hiệu chung của chư Phật, Như Lai, lẽ ra tướng phải phân biệt nên đặt danh hiệu riêng, Đức chân thật phải hiển bày nên phải đặt danh hiệu chung. Đức chân thật có vô lượng, nương vào đức để đặt danh hiệu, danh hiệu ấy cũng vô biên. Nay y cứ vào một số nào đó mà nói mười danh hiệu, mười danh hiệu là: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Mười danh hiệu này trong kinh nói là mười hiệu, hoặc gọi là danh xưng, giải thích chung có nghĩa ngang bằng, phân biệt theo tướng, hiển bày thể làm danh, nêu đức gọi là xưng. Danh xưng hiển bày ra bên ngoài, làm hiệu lệnh cho thiên hạ, nên nói đó là hiệu. Trong mười hiệu năm hiệu trước là đức tự lợi, năm hiệu sau là lợi tha. Thì trong tự lợi được chia làm hai cặp: Đầu tiên là hai đối một, trước nói đạo viên, sau làm rõ diệt cực; sau cùng là ba đối một, trước hai nhân viên, sau một quả cực. Đầu tiên Như Lai: Nước ngoài gọi là Đa-đà A-già-độ, cũng gọi Đa-đà A-già-đà, Hán dịch là Như Lai, đây mới chính là đức để đặt danh hiệu Như Lai. Trong đức không định, hiểu rõ hai nghĩa:

**1. Y cứ vào lời Phật để hiểu:** Như kinh Bát-nhã giải thích, như lời của chư Phật ba đời đã nói không đời đổi, nên gọi là Như, Phật Như mà Lai nên gọi là Như Lai. Nếu từ giải thích này thì theo nghĩa mà đặt tên.

**2. Giải thích theo lý:** “Như” là như lý, “Lai” là đức này, nên ngài Long Thọ nói: “Thừa như thật đạo, Lai thành Chánh giác”; nói: Như Lai, kinh Niết-bàn nói: “Thừa sáu Ba-la-mật, mười một không mà lai, cho nên nói Như Lai, phải nên biết đây cũng giải thích theo lý mà thôi.

Nếu từ nghĩa này, thì tên Cảnh Đức của Như Lai họ với phẩm đề, lại theo những thứ này chia ra giải thích khác nhau. Dẫn lời “Thừa Như Lai thành Chánh giác gọi là Như Lai:

Theo người chứng đạo hiểu được nghĩa Như Lai. Chẳng phải không Như gọi là Như Lai, người giảng dạy đạo giải thích được hai chữ Như Lai; “Nương sáu Ba-la-mật, mười một không mà lai gọi là Như Lai:

Y theo bất trụ đạo để hiểu Như Lai, phân biệt tướng cũng giống như vậy, suy xét tìm cầu những thứ này chung thành một nghĩa. Đức Phật dựa vào lý mà thành tựu nên nói: Thừa Như Lai thành Chánh giác, thừa như do hành, hành gọi là sáu độ. Nên lại giảng nói: Thừa sáu Ba-la-mật, mười một không mà lai.

Nghĩa mười một không, như ở trên có trình bày rộng, ở đây giống như vậy. Bên trong chứng khó rõ ràng. Dựa vào lời nói để hiển bày, cho nên lại nói: đều đúng như lời nói. Hiệu thứ hai là Ứng Cúng, nước ngoài gọi là A-la-ha, Hán dịch là Ứng Cúng, hiệu này cũng theo đức để đặt tên Như Lai. Trong đức ấy không định, giải thích có bốn nghĩa:

**1- Giải thích theo đối chứng, như kinh Niết-bàn nói:** “Tất cả pháp ác Phật ứng phó đoạn trừ nên gọi là ứng”.

**2- Giải thích theo đối pháp:** Niết-bàn vắng lặng Như Lai ứng chứng, nên gọi là ứng.

**3- Giải thích theo đối nhân:** tất cả chúng sinh được Như Lai ứng hóa nên gọi là ứng. Kinh Niết-bàn nói: “Ứng gọi là lạc, chư Phật quá khứ khi tu hạnh Bồ-tát, trong vô lượng kiếp, vì chúng sinh nên chịu các khổ não mãi, không lúc nào vui mà được thường lạc, nên gọi là ứng”. Ba nghĩa trước một mạch theo nội đức để đặt tên Như Lai.

**4- Giải thích theo đối cúng:** Trong đó có hai:

1. So sánh Phật với người phàm phu để giải thích Ứng Cúng, các lỗi lầm Như Lai đều đã dứt sạch, ruộng phước thanh tịnh, xứng đáng thọ vật cúng dường nên gọi là Ứng Cúng, đây là một nghĩa. Đối cúng hiển đức;

2. So người phàm phu với Phật để giải thích hai chữ Ứng Cúng, như kinh Niết-bàn giải thích: “Tất cả trời người, dùng các thứ như hương hoa v.v... dâng lên cúng dường Phật, nên gọi là Ứng Cúng, đây là một nghĩa. Nêu duyên hiển đức, phần đầu đã đối xong. Thứ hai trong đối, hai thứ trước là nhân viên, một cái sau là quả cực. Lại trong hai thứ trước, Chánh Biến Tri nói về sự hiểu biết viên mãn của Phật, Minh Hạnh Túc: là hiển bày sự viên mãn của Phật; Chánh Biến Tri trong kinh còn gọi là Đẳng Chánh Giác, đây cũng căn cứ theo đức để đặt tên Như Lai. Nhưng chính

trong đức thể cảnh hợp với phẩm đề, chánh là lý này, lý được sự trợ giúp của vô lậu nên gọi là Chánh, ở đây nêu cảnh sự; còn giải thích theo lý cùng tột, nên gọi là Biến tri; xưng lý mà biết nên nói là Đẳng giác; Đẳng do biến, giác do tri. Ở đây nêu về thể của đức, như trong kinh Niết-bàn nói: “Lại có nhiều nghĩa, ở đây không thể nói đầy đủ”. Minh Hạnh Túc: hiệu này cũng theo đức mà đặt tên Như Lai. Đức của Phật rất nhiều do đó giải thích tên theo đức, nghĩa của nó cũng rất nhiều, ở đây chỉ lược nói có năm thứ:

**1. Giải thích Minh Hạnh Túc theo nhân:** Minh là chứng hạnh chứng pháp, hiển bày rõ ràng không mờ ám gọi là Minh; Hạnh là lời dạy thực hành, sáu Ba-la-mật như giới, định, tuệ v.v... tu khởi danh hạnh, hai thứ đầy đủ trọn vẹn, nên gọi là Túc.

(864) **2. Giải thích Minh Hạnh Túc theo quả:** Như kinh Niết-bàn nói: “Minh là giải thoát, để xa lìa sự ràng buộc tối tăm của vô minh; Hạnh là Bồ-đề, đạo hạnh viên mãn; Túc là quả Niết-bàn cùng cực”.

**3. Y cứ vào quả tìm ra nhân để giải thích Minh Hạnh Túc, như kinh Niết-bàn nói:** “Minh là A-nậu Bồ-đề, ở đây nêu về quả. Hạnh: là giới tuệ, đây là hai chân, vì sao là hai chân? Vì từ đây sinh ra nguyên nhân của nó”.

**4. Từ nhân hướng về quả:** giải thích Minh Hạnh Túc, như kinh Niết-bàn nói: “Được gọi là tâm không buông lung, xa lìa các sự si mê uế trước nên gọi là Minh; Hạnh: là sáu Ba-la-mật; Túc: là A-nậu Bồ-đề; Quả cực gọi là Túc”.

**5. Theo nghĩa mà nói chung:** Minh: Nghĩa là ba minh, như Ngài Long Thọ nói là: “Túc mạng, Thiên nhãn và Lậu tận. Thật ra Ba minh này”, như kinh Niết-bàn nói: “1. Bồ-tát minh; 2. Chư Phật minh; 3. Vô minh là ba minh, Bồ-tát minh là Bát-nhã Ba-la-mật; chư Phật minh là Phật nhãn; Vô minh minh là mười một không, tánh kia chẳng được trí tuệ chiếu soi, nên gọi là Vô minh. Trí này tùy theo cảnh giới có thể sinh khởi trí minh, nên còn gọi là Minh”. Đã nói là Hạnh, như Ngài Long Thọ nói: “Giới, định, tuệ v.v..., đều gọi là Hạnh”. Kinh Niết-bàn nói: “Vì chúng sinh nên tu các nghiệp thiện, gọi là Hạnh”. Túc: Như trong phần thứ ba giải thích, đầy đủ cả phần chỉ quán, nên gọi là Túc. Kinh Niết-bàn nói: “Thấy rõ tánh Phật, thấy cùng tột nên gọi là Túc”.

Hỏi: Trong phần giải thích về Minh Hạnh Túc này có đầy đủ cả nhân quả, vì sao ở trước nói Biến tri, Minh hạnh để làm rõ nhân viên, ở đây theo nghĩa ban đầu đủ để phán đoán?

Đáp: Lại trong kinh luận thường giải thích theo nhân. Có nhiều

cách nói, nói Thiện Thệ: Đây là từ nghĩa đức để đặt tên Như Lai; Thiện là thích, Thệ là đi. Như Lai khéo đi, nên gọi là Thiện Thệ.

Hỏi: Như Lai quả đức cùng tột, đâu có đi đâu mà nói là khéo đi?

Giải thích: Quả này từ nhân mà đi, căn cứ theo nhân được quả nên nói là đi. Lại Phật, Như Lai tuy không có chỗ đi mà chẳng thể không đi nên gọi là Thiện Thệ. Như hết nạn lửa tuy không bị lửa thiêu đốt, nhưng vẫn còn bị lửa đốt cháy, hai chữ Thiện Thệ kia cũng giống như vậy. Trong đó chia ra làm ba thứ:

**1. Tu giáo hạnh:** Y cứ vào quả giải thích, như kinh Niết-bàn nói: “Thiện: Nghĩa tâm ban đầu phát tâm tu đạo; Thệ: Là do tâm đắc Đại Niết-bàn”.

**2. Tu chứng hạnh:** Y cứ theo quả giải thích, như kinh Niết-bàn nói: “Thiện: Nghĩa là thấy ở tánh Phật, Thệ là nhận thấy đắc Đại Niết-bàn”.

**3. Giải thích theo quả hai chữ Thiện Thệ, như kinh Niết-bàn nói:** “Thiện: tức là tâm Như Lai, tâm Phật mềm mỏng không có cao ngạo, nên gọi là Thiện; Thệ: gọi là cao, ở vị A-nậu Bồ-đề chia ra “cao”, nên gọi là Thệ”. Năm hiệu trước là tự đức, năm hiệu sau là hóa đức. Trong đó bốn đức trước có thể giáo hóa muôn vật, đức còn lại để đời kính phục. Theo bốn đức trước, đầu tiên nói ai chuyển hóa được trí của người, hiểu rõ được thế gian; thứ hai nói ai chuyển hóa được năng đặt của người khác thì sẽ điều phục được tâm; thứ ba nói ai chuyển hóa được đức của người khác, thì nhà đức đầy đủ, thứ tư nói ai chuyển hóa hạnh của người khác thì giác hạnh viên mãn. Thế gian giải: Theo đức lập đặt tên, nhưng theo trong đức thể cảnh hợp với phẩm đề, thế gian là cảnh, còn giải là thể. Theo kinh Hoa Nghiêm, thế gian có ba:

1. Chúng sinh thế gian.

2. Khí thế gian, cõi nước trú xứ.

3. Trí chánh thế gian, hai đế các pháp, ở đây đều giải, gọi là Thế gian giải, theo kinh Niết-bàn, thì thế gian có năm:

- Chúng sinh thế gian: Như Lai có thể biết, gọi là Thế gian giải.

- Năm ấm thế gian, Như Lai có thể biết, gọi là Thế gian giải, đây có sai khác giữa hai chúng sinh.

- Cõi nước thế gian, Như Lai có khả năng biết rõ gọi là Thế gian giải.

- Năm dục thế gian, Như Lai biết mà không đắm nhiễm, gọi là Thế gian giải.

- Tám pháp thế gian, Như Lai biết mà không bị nghiêng động, gọi

là Thế gian giải. Đây là sự khác nhau giữa ba khí thế gian, chung cả trí giác kia. Nghĩa giải của thế gian gồm có sáu: Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu gom thành một hiệu, theo người đặt tên, gọi là Vô Thượng Sĩ là khen người tài giỏi hơn mình; Điều Ngự Trượng Phu là người có năng lực hơn mình. Sĩ là tiếng gọi riêng về người nào đó trong số người tối thắng, ngoài ra không thể có người nào hơn, gọi là Vô Thượng Sĩ, Vô thượng chia ra bảy thứ:

1. Thân vô thượng: Là thân đầy đủ tướng tốt.
2. Đạo vô thượng: Có đạo tự lợi, lợi tha.
3. Chánh vô thượng: Có bốn chánh: Nghĩa là chánh kiến, chánh giới, chánh oai nghi và chánh mạng.
4. Trí vô thượng: Có bốn vô ngại.
5. Thần lực vô thượng: Có sáu món thần thông.
6. Đoạn vô thượng: Dứt phiền não chướng và tri chướng.
7. Trụ vô thượng: Có ba trụ, nghĩa là trụ Thánh, trụ Phạm thiên và trụ Thiên. Không vô tướng vô nguyện, diệt tận chánh thọ là người trụ ở bậc Thánh; Thực hành bốn tâm vô lượng là người trụ ở Phạm thiên; Thực hành tám thiền địa định là người trụ ở cõi trời. Bảy hạng này đều gọi là Vô Thượng Sĩ, trong kinh Niết-bàn chỉ có năm thứ, không có đạo vô thượng và thần lực vô thượng.

- Điều Ngự Trượng Phu: Phật là Trượng phu, có khả năng điều phục trượng phu, cho nên hiệu Phật là Điều Ngự Trượng Phu.

- Thiên Nhân Sư: đặt tên theo người, là bậc thầy có ích, ở cõi người có khả năng giáo hóa chúng sinh dứt ác tu thiện, nên gọi là Sư. Như Lai thật là bậc thầy của sáu đường, hàng trời người có thể vào đường Thánh, hưởng lợi ích rất nhiều, cho nên gọi là Thiên Nhân Sư.

- Phật: Y theo đức mà đặt tên Như Lai, Phật là đáng giác tri, theo đây đặt tên gọi. Giác có hai nghĩa:

1. Hiểu rõ ràng gọi là Giác, có người hiểu rõ đó là giặc.
2. Giác ngộ gọi là giác, như người ngủ tỉnh giấc.

Giác của sự hiểu biết rõ ràng là đối với phiền não chướng, việc phiền não xâm hại v.v... như là giặc, chỉ có bậc Thánh hiểu biết mới không bị nó làm tổn hại, nên gọi là Giác. Trong kinh Niết-bàn nói: “Nếu người biết đó là giặc thì giặc kia không thể làm gì được. Phật cũng giống như vậy, biết được vô lượng các phiền não, khiến các phiền não không còn khổ để hại, nên gọi là Phật”. Giác của giác ngộ là đối với phiền não tri chướng, vô minh hôn trầm v.v... như ngủ nghỉ chỉ có bậc Thánh có trí tuệ vực dậy hoát nhiên đại ngộ, như ngủ được thức

tỉnh, nên gọi là Giác. Đã tự giác biết được, lại có thể giác ngộ cho người giác hạnh viên mãn, nên gọi là Phật. Dẫn nói tự giác phân biệt khác với phàm phu, nói rằng giác tha, nói khác hai thừa, giác hạnh viên mãn, nói lên khác với Bồ-tát, cho nên độc nhất ở đây chỉ gọi riêng Phật. Thế Tôn: Phật đầy đủ các đức, được đời kính trọng, nên hiệu là Thế Tôn. Trong kinh ẩn tên Thế Tôn, hiển dương Bà-già-bà. Bà-già-bà là tiếng Phạm, Hán dịch có bảy nghĩa, như kinh Niết-bàn nói:

1. Bà-già dịch là phá, Bà là phiền não, có khả năng phá trừ phiền não gọi là Bà-già-bà.
  2. Có khả năng thành tựu các pháp lành, gọi là Bà-già-bà.
  3. Có khả năng khéo hiểu nghĩa các pháp, gọi là Bà-già-bà.
  4. Có công đức lớn không ai hơn, gọi là Bà-già-bà.
  5. Có tiếng tăm vang khắp mười phương, gọi là Bà-già-bà.
  6. Có khả năng bố thí nhiều thứ, gọi là Bà-già-bà.
  7. Trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, đã bỏ nữ căn gọi là Bà-già-bà.
- Các phiền não xấu là gốc của nữ căn, Như Lai xả bỏ hết nên gọi là thổ. Mười hiệu như thế.

**- Nghĩa mười Lục chia làm tám môn:**

1. Giải thích tên gọi;
2. Nói về thể;
3. Nói về tướng;
4. Giới hạn khác nhau;
5. Tác nghiệp không đồng;
6. Nghĩa thứ lớp;
7. Phân biệt giáo hóa giáo thọ;
8. Những điều Đại thừa, Tiểu thừa nói khác nhau.

**1) Giải thích tên gọi có mười Lục:**

1. Như Lai thị xứ phi xứ trí lực.
2. Tự nghiệp trí lực.
3. Định lực.
4. Các căn lợi độn trí lực.
5. Dục lực.
6. Tánh lực.
7. Chí xứ đạo lực.
8. Túc mạng trí lực.
9. Thiên nhãn trí lực.
10. Lậu tận trí lực: Phật tùy theo căn cơ giáo hóa Nhị thừa nên nói mười thứ này, Ương-quật-ma-la nói: “Đức Phật có mười Lục, Thanh

vấn thừa ở đây chẳng phải là Ma-ha-diễn; Đại thừa có vô lượng lực, nên Phật không thể nghĩ bàn”.

1. Đầu tiên nói Như Lai thị xứ phi xứ trí lực: Như phần thứ tám giải thích, quả báo khổ vui v.v... dựa vào nhân khác nhau, gọi là Thị xứ. Nhân khác nhau tương trái nghịch nhau nên gọi là phi xứ. Ý theo lời giải thích này, gọi là Trí. Lực có hai nghĩa; như phần giải thích nên.

- Tự thực hành xả bỏ tất cả ma quân được thù thắng, nên gọi là Lực.

- Theo lợi tha, có thể đem lại tất cả lợi ích cho chúng sinh, nên gọi là Lực. Đáng lẽ ra lực này biết tất cả pháp là phi nghĩa, vì các ngoại đạo phần đông mê mờ nhân quả. Đức Phật vì họ giáo hóa, cho nên phần nhiều giải thích theo nhân quả.

2. Tự Nghiệp Trí Lực: Tạo tác gọi là Nghiệp, vì phân biệt nhưng ngoại đạo nên nói nghiệp không có nhân, nhân điên đảo v.v..., nói là tự mình. Làm lành là an vui tự nghiệp của chính mình, làm ác là đau khổ tự nghiệp của chính mình. Theo lời giải thích này, gọi là nghiệp trí lực.

- Hỏi: Lực này không biết ngay là nghiệp, cũng biết phiền não và bốn pháp thọ, vì sao không gọi nghiệp lực.

- Giải thích: Trong kinh có vô lượng pháp môn, tức là nghĩa này, hễ cho nghiệp là nhân của phiền não khổ vui, y cứ vào đó nêu ra, nên chỉ nói riêng về nghiệp lực, tìm quả biết nhân, nên nêu nghiệp phiền não, quả khổ vui. Lại biết bốn thọ, cái gì là bốn thọ: Có pháp ở hiện tiền khổ mà về sau thọ vui; có pháp hiện tiền vui mà sau chịu khổ; có pháp hiện tiền khổ về sau cũng chịu khổ; có pháp hiện tiền vui về sau cũng thọ vui, những thứ này gọi là bốn pháp thọ.

3. Định lực: Tâm an trụ không loạn, gọi là Định. Ở trong định tự tại gọi là định lực, lại biết được định cũng gọi là Định lực. Định lực này, không biết ngay đó là định, cũng biết đó là không định, lấy định làm chính nên gọi là Định lực. Lại có thể biết đó là định cũng gọi là Định lực, chẳng biết ngay đó là định, cũng biết là không định, lấy định làm chính gọi là Định lực. Như lậu tận thông chẳng biết đó là tận, cũng biết không phải tận, lấy tận làm chính gọi là Lậu tận thông, thì đây cũng giống như vậy.

4. Căn lực: Thuở xưa có huân tập Tín - Tấn - Niệm v.v... hôm nay thành tựu, ngày sau sẽ sinh, nên gọi là Căn, biết phân biệt căn lớn nhỏ lợi độn v.v... gọi là căn lực. Lực này chẳng biết ngay đó là gốc lành, cũng biết đó là căn bất thiện, vô ký v.v... biết là thọ pháp, trong kinh có nói nhiều về thiện.



5. Dục lực: Trong kinh có chỗ gọi Hy vọng lực, hoặc gọi là giải lực. Nói giải lực: Theo ban đầu làm danh, trước sinh tín tâm hiểu sau khởi Hy dục, cho nên theo pháp ban đầu gọi là giải lực. Từ Tín giải trước sau khởi Hy dục, cho nên theo phần sau gọi là Dục lực, Hy vọng lực thôi. Lực này không biết thằng đó là Thiện dục, cũng biết được đó là dục bất thiện, vô ký, v.v... biết là trao pháp, trong kinh nói nhiều về thiện.

6. Tánh lực: Trong luận Địa Trì quyển tám gọi là Giới Trí lực, hoặc gọi Sử Trí lực. Nói tánh và giới biết cả thiện ác. Nếu nói Sử Lực chỉ biết bất thiện, quen với dục không sửa đổi, gọi là Tánh. Giới là giới biệt, phân biệt tánh Ba thừa gọi là giới. Theo lời giải thích này gọi là Tánh lực và Giới trí lực. Tánh quen thành xấu ác, tùy người không bỏ, lại hay bị ràng buộc, ác do Công Sử, nên gọi là sử. Y theo lời giải thích này gọi là sử trí lực, vì muốn dựa vào đây mà trao đổi trị nên nói là Tri sử.

7. Chí Xứ Đạo Lực: Quả báo khổ vui v.v... là chỗ hưởng về đến nhân thiện ác v.v... gọi là nơi hưởng về đạo. Y theo lời giải thích này gọi là Chí Xứ Đạo Lực.

Hỏi: Lực ban đầu đã biết nghiệp quả, đâu phải lực này?

Luận Thành Thật giải thích: “Lực ban đầu biết chung, lực này biết riêng, biết nhân như vậy chịu quả như vậy; biết quả như vậy báo đáp nhân như vậy. Lại nữa, lực ban đầu biết đúng biết sai, lực này biết nhân có khả năng sinh quả, cũng lại biết quả từ nhân sinh, có sự khác nhau này nên phải phân biệt”.

8. Túc mạng lực: sự việc đã qua gọi là Túc, pháp thường nối tiếp nhau, xem đó là mạng. Y theo lời giải thích này gọi là Túc mạng lực.

- Hỏi: Lực này chẳng biết ngay đó là Mạng, cũng biết quá khứ việc tám chủng lực chủng đồng hành, vì sao chỉ gọi là Túc mạng lực ư ?

Đây nếu giải thích theo sáu tông ở trước, mạng là chủ quả báo nên nói riêng về mạng. Lại nữa, trong tám thứ mạng được chia ra làm nhiều thứ, nên chỉ nói về Mạng, lại mạng sau cùng là y cứ ở sau nói Mạng.

9. Thiên nhân lực: Trong kinh cũng gọi là sinh tử tri lực, dấy khởi hết ở vị lai gọi là sinh tử. Theo lời giải thích này gọi là sinh tử trí lực, tất cả thiên định gọi là Thiên trụ. Nương thiên đắc nhãn gọi là Thiên nhãn, dựa vào Thiên nhãn, soi thấy tự tại gọi là Thiên nhãn lực.

10. Lậu tận lực: Kiết hoạn đầy rồi, gọi là lậu tận, theo lời giải thích này gọi là Lậu tận lực. Đây chẳng biết ngay đó là lậu tận, cũng



biết không tận và lậu tận, phương tiện đã khởi chưa khởi, đều biết lậu tận, tâm tăng thượng mạn có khởi không khởi. Lấy tận làm chính, nói riêng Lậu tận lực danh nghĩa như vậy.

**2) Thứ hai là Định thể:** Trong đó phân biệt cục bộ có năm môn:

1. Nói chung về định thể.
2. Phân biệt theo năm thứ mắt.
3. Phân biệt theo bảy thông.
4. Phân biệt theo mười một trí.
5. Phân biệt theo bốn niệm.

**(1) Đầu tiên là nói chung về định thể:** mỗi người nói khác nhau, như Luận Địa Trì nói: “Có người giảng nói: năm căn như Tín v.v... là lực thể tánh; có người lại nói trí tuệ làm thể”. Những điều Địa Trì tồn tại trí tuệ làm thể, nên kia là văn ngôn. Kinh nói xứ phi xứ trí lực, không nói các lực như xứ phi xứ tín v.v... Tất cả biết rõ như vậy. Mười Lực dùng trí làm thể, chẳng phải là tín v.v...định chung như vậy, đây là xong môn thứ nhất. Kế đến, phân biệt hai môn năm thứ mắt.

**(2) Năm thứ mắt như ở trên đã trình bày:** năm thứ mắt là: 1. Nhục nhãn; 2. Thiên nhãn; 3. Tuệ nhãn; 4. Pháp nhãn; 5. Phật nhãn. Trong năm thứ mắt thì nhục nhãn lấy sắc pháp làm thể, Thiên nhãn là một thứ nghĩa gồm cả hai nghĩa:

1. Sắc pháp làm thể, chiếu hiện hình sắc.

2. Trí tuệ làm thể, tiêu biểu cho việc sinh tử ở vị lai. Ngoài ra còn có ba thứ, chỉ có trí làm thể, năm thứ mắt như vậy. Mười Lực và bốn nhãn sau tự tánh là nhục nhãn còn lại. Theo mười Lực, biết cảnh xứ phi xứ ban đầu rộng rãi, biết thấu suốt các pháp là chẳng thật, đầy đủ bốn tánh về mắt. Thứ bảy là Chí xứ đạo lực cũng vậy, biết rõ những nơi hướng về ở vị lai, tức là Thiên nhãn; biết năm độ môn là Chí xứ đạo, tức là pháp nhãn; biết không vô ngã là Chí xứ đạo, tức là mắt tuệ. Rõ biết tạng Phật tánh của Như Lai là Chí xứ đạo, tức là mắt Phật; Trong nghiệp lực, đầy đủ hai tánh mắt, thấy nghiệp tánh tạo tác như thân, miệng, v.v... tức là tánh mắt trời; Thấy phiền não khởi và suy nghĩ v.v... tức là tánh mắt pháp. Định căn dục tánh tức mạng lậu tận, sáu lực này, là tánh mắt pháp. Thiên nhãn lực: Tức là tánh thiên nhãn, năm thứ mắt như vậy, đây là xong môn thứ hai.

**(3) Phân biệt ba môn bảy thông:** Về sáu thông trước lại thêm pháp trí thông, thành bảy thông. Đối với các tướng pháp biết rõ vô ngại. Pháp trí thông này, trong mười Lực thì Túc mạng lực, tức là Túc mạng thông; Thiên nhãn lực, tức là Thiên nhãn thông; Lậu tận lực, tức

là Lậu tận thông. Định căn dục tánh, bốn lực này là Tha tâm thông để biết được tâm. Xứ phi xứ lực nghiệp lực cho đến Chí xứ đạo lực, ba thứ này là Pháp trí thông, ở đây chỉ lược nói như vậy, trong mỗi thứ sẽ nói tỉ mỉ hơn.

Trong Xứ phi xứ lại có đủ bốn thông, biết nhân quả của nó ở quá khứ đúng sai tức là Túc mạng thông, biết nhân quả của nó ở vị lai đúng sai tức là Thiên nhãn thông, biết nghĩa lậu tận của nó đúng sai tức là Lậu tận thông, biết được nghĩa của tất cả phải quấy tức là Pháp trí thông. Trong nghiệp lực, có đủ ba thông: biết nghiệp quả ở đời quá khứ khác nhau tức là Túc mạng thông, biết nghiệp đắc quả ở đời vị lai tức là Thiên nhãn thông, hiểu biết tất cả nhân quả đạo lý tức là Pháp trí thông.

Trong Chí xứ đạo có đủ bốn thông: Biết đạo ở đời quá khứ đã hành tức là Túc mạng thông, biết đời vị lai đã đến tức là Thiên nhãn thông, biết quả đã đến ở lậu tận tức là Lậu tận thông, biết rõ dụng mạnh mẽ của hai trí đế, gọi là Lực. Thân thông chỉ có thể chuyển biến việc hiển hiện, không thể đối với pháp biết cùng tận vô ngại, trí lực không mạnh nên không gọi là Lực. Thiên nhĩ chỉ lắng nghe âm thanh phát ra, không thể đối với pháp biết cùng tận vô ngại, trí lực không mạnh nên không gọi là Lực. Thiên nhãn như thế chiếu soi sắc hiển hiện, vì sao gọi là Lực. Nếu nói là Thiên nhãn thì hiện ngay màu sắc, thật ra không gọi là Lực. Vì Thiên nhãn kia thấy các chúng sinh tận mé vị lai chết đây sinh kia, thấy một chúng sinh ở tận mé vị lai chết đây sinh kia, còn dùng để gạn hỏi, huống chi là tất cả. Vì gạn hỏi biết cái này mà có thể biết được cái kia, nên nói là Lực, vậy không có như thế có thể cho là không loại, đến đây là xong môn thứ ba.

**(4) Môn thứ tư, y cứ vào mười một trí:** để phân biệt nghĩa mười một trí, như trên đã trình bày đầy đủ, mười trí như khổ trí v.v... và Như thật trí, thành mười một. Trong pháp Tiểu thừa, nói Phật có mười Lực thuộc về Mười trí, trong pháp Đại thừa, nói Phật có mười Lực thuộc về Như Thật trí, tướng trạng của nó như thế nào.

Trước nói về Tiểu thừa, như Luận Tỳ-đàm nói: “Năng lực ban đầu rộng khắp có đủ mười trí tánh, biết tất cả pháp là phi nghĩa”. Nghiệp lực có đủ tám trí tánh, còn diệt đạo trí, diệt đế phi nghiệp, nên trừ diệt trí, vô lậu Thánh đạo, phá hoại sinh tử không chứa nhóm quả về sau; lại đã thuộc về phi nghiệp, nên trừ đạo trí.

Hỏi: Nghiệp lực biết nghiệp quả của nó phân đoạn sự thô, không thể sánh kịp lý, vì sao đầy đủ được khổ tập trí ?

Nghĩa hai trí khổ tập đã cạn hỏi đầy đủ, vì sao đầy đủ được pháp trí so với trí tận, Vô sinh trí.

Giải thích có ba nghĩa:

- Nghĩa thứ nhất: Nghiệp lực của Như Lai, không biết ngay đó là Nghiệp, cũng không biết nghiệp quả. Đã biết quả thì chung cả sự và lý; đã biết nhân quả trong sáu đường khác nhau, thì thấu tóm được mọi việc; có khả năng biết được thì thuộc về trí. Về mặt nhân biết nhân huân tập nên có duyên, thì chung cả tướng lý, tức là lý tập; về mặt quả lìa biết khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... thì chung cả tướng lý, tức là lý khổ. Biết đây chung cả tướng nhân và quả, cũng thuộc về nghiệp lực, nên đầy đủ trí khổ tập, v.v...

- Nghĩa thứ hai: Nghiệp lực của Như Lai không biết ngay được nhân quả riêng ở thế gian, cũng biết tướng mỗi niệm sinh khởi nhân quả. Về nhân quả trong sáu đường kia, biết tướng mỗi niệm kia sinh khởi nhân quả, là lý khổ tập, nên có thể dùng trí để quán xét cho là trí khổ tập, v.v...

- Nghĩa thứ ba: Nói nghĩa mười Lực, biết pháp cùng tột, sự đạt lý cùng, xưa nay biết mới gọi là lực. Nếu không rõ nguồn gốc, đâu biết cũng chẳng phải Lực, nên trong nghiệp lực biết được nghiệp tướng của nó. Cũng biết nghiệp tánh, nghiệp tướng của nó, chính là các trí biết được lý nghiệp tánh khổ tập tức là pháp khổ tập trí so với trí v.v... Nên có đủ tám trí, Định căn dục tánh, bốn lực này, mỗi lực có chín trí tánh, ngoại diệt trí biết là hữu lậu là các trí và khổ tập trí; đã biết vô lậu tức là trí pháp đạo so với các trí v.v... những trí này nói chung là Tha tâm trí. Diệt chẳng phải là tâm pháp, nên trừ diệt trí.

Hỏi: Các trí này biết được tâm và các việc của nó, vì sao đầy đủ được trí khổ tập, v.v...?

Đáp: Thế nên như ở trên giải thích, sự đạt lý cùng tột mới gọi là Lực, nên đầy đủ trí khổ tập. Trong Chí xứ đạo có đủ mười trí tánh, đã biết rộng, nên Túc mạng, Thiên nhãn đồng trí tánh, nên biết được đời riêng biệt chẳng có lý chung.

- Hỏi: Ở trước nói biết sự và lý mới gọi là Lực, đây đã là Lực, sao không biết Lý?

- Giải thích: Nguyên lực của bậc Thánh có khả năng thật biết đạo lý, nhưng đem phân biệt cực pháp hai đời thì nó trái ngược nhau, lý hẳn rộng thông, ngoài ra thì chẳng phải lý, cho nên không đầy đủ trí khổ tập v.v... Trong Lộ tận lực thì xếp trí bất định, nếu biết lộ tận gọi là Lộ tận lực, thì sáu trí tánh, trừ đạo Khổ tập và Tha tâm trí, sáu trí tánh

chẳng cùng tận.

Nếu chứng lậu tận gọi là Lậu tận lực, tám trí tánh, trừ các trí kia và trí Tha tâm, những trí có lậu không thể kiết hết, cho nên trừ bỏ. Vô học dứt cầu, không tìm tòi tha tâm, nên trừ tha tâm. Nếu người nào được lậu tận gọi là Lậu tận lực. Mười trí tánh do người lậu tận có đủ mười trí, đối với Tiểu thừa là như vậy.

Hỏi: Còn trong pháp Đại thừa thì thuộc về Như thật trí, nghĩa ấy như thế nào?

Đáp: Như Luận Địa Trì giải thích: “Lìa trí tăng thượng mạn gọi là trí Như thật, chẳng phải không biết nói dối là biết, nên gọi là Như thật”.

Hỏi: Cái gì thế ư ?

Luận giải thích; nghĩa là trí Thanh tịnh, trí Nhất thiết, trí Vô ngại. Vậy trí Thanh tịnh là trí ấy chứng lý đệ nhất nghĩa trí, tất cả vô ngại là trí Thế đế, biết pháp rộng rãi gọi là trí Nhất thiết, biết pháp tự tại gọi là trí Vô ngại.

Như trong chương ba trí ở trước đã giải thích đầy đủ, trong mười Lực. Lực đầu tiên thuộc về ba trí. Nghiệp định căn dục cùng với Tánh lực, trí Nhất thiết thuộc về trí Vô ngại. Chí xứ đạo lực, cũng thuộc về ba trí. Túc mạng, Thiên nhãn, cũng thuộc về trí Nhất thiết trí Vô ngại. Lậu tận trí lực cũng thuộc về ba trí, tự chứng lậu tận là trí Thanh tịnh. Biết Tha lậu tận là thuộc trí Nhất thiết trí Vô ngại, đến đây hoàn thành Bốn môn.

**(5) Môn năm Y cứ vào Bốn niệm xứ phân biệt mười Lực:** Bốn niệm xứ quán thể tánh là tuệ căn cứ theo đây. Thân thọ tâm pháp, là bốn niệm, nghĩa ấy như trên đã giải thích. Theo Luận Tỳ-bà-sa, dục lực và Túc mạng trí lực chỉ có pháp niệm xứ, ngoài ra còn chung cả bốn niệm. Nếu nói khác, lại phải phân biệt, Lực ban đầu rộng thông đầy đủ bốn niệm xứ, nghĩa ấy rất dễ biết. Nghiệp lực thứ hai cũng có đầy đủ bốn niệm, biết hai thứ thiện, bất thiện, năm ấm làm nghiệp nhân, là vì bốn niệm; Biết ấm khổ vui là nghiệp quả của nó, là quả bốn niệm.

- Thứ ba là Định lực, hay gọi là tìm cầu Duy nhất pháp niệm, định là hành ấm thuộc về pháp niệm, theo nghĩa nói chung đầy đủ là Bốn niệm xứ. Biết giới định cộng, cũng thuộc về Định lực, tức là Thân niệm xứ. Lại biết theo định khởi biến hóa v.v... cũng thuộc về Định lực, nên biết cũng thuộc về Thân niệm xứ. Biết trong các thiền thọ hỷ lạc v.v... cũng thuộc về Định lực, tức là Thọ niệm xứ. Biết tâm ở trong định là Tâm niệm xứ; biết định số v.v... là pháp niệm xứ. Trong căn lực, biết

căn tín v.v... gọi là căn lực. Nhưng niệm xứ, nếu nói biết chung hai mươi hai căn gọi là căn lực, thì đầy đủ bốn niệm: Biết các căn như mắt v.v... là Thân niệm xứ, biết năm thọ căn là Thọ niệm xứ, biết ý căn là Tâm niệm xứ, biết các căn như tín v.v... là pháp niệm xứ.

- Thứ năm là Dục lực, hay gọi là tìm cầu Duy pháp niệm xứ, Dục là hành ẩm thuộc về pháp niệm, nên Luận Tỳ-bà-sa nói: “Theo ý này, nếu dựa vào Đại thừa, biết chung sở dục, thì đầy đủ bốn niệm. Biết dục sắc v.v... tức là Thân niệm xứ; biết dục các thọ tức là Thọ niệm xứ; biết tâm kia lạc dục tương ứng, tức là tâm niệm xứ; biết pháp tâm dục và Sở dục tức là pháp niệm xứ”. Trong tánh lực, biết dục không đổi gọi là Tánh lực. Nhưng pháp niệm xứ: biết chung tánh khác của tất cả các pháp gọi là tánh lực, thì đầy đủ bốn niệm. Trong Chí xứ trung đạo, đã biết rộng về pháp, cũng đầy đủ bốn niệm; Biết bất tịnh v.v... là thân niệm xứ, biết những quả báo chí xứ khổ vui là Thọ niệm xứ. Đối với người nặng về chấp ngã, nên dạy phân biệt giới, trong giới có tâm tức là Tâm niệm xứ; biết từ bi v.v... là pháp niệm xứ. Túc mạng trí lực thì gọi là tìm cầu Duy nhất pháp niệm. Mạng là pháp, Luận Tỳ-bà-sa nói: “Nói theo đây thì lý thật trong đó cũng đủ bốn niệm. Còn tướng đầy đủ thì như thế nào” ?

Là Túc mạng lực, biết tám việc ở đời quá khứ sáu thứ đồng hành. Trong tám việc kia, biết sắc như vậy, ăn uống như vậy, tức là Thân niệm xứ, biết khổ vui như vậy là Thọ niệm xứ; biết danh tự kia và thọ mạng v.v... là pháp niệm xứ. Biết dùng tâm phân biệt quả báo ở đời quá khứ tức là Tâm niệm xứ. Lại Túc mạng lực, biết một đời cho đến vô số đời ở quá khứ biết sinh ấm thân thì đầy đủ bốn niệm. Thiên nhãn cũng vậy, thấy chúng sinh sinh ở đời vị lai thọ ấm thân đầy đủ bốn niệm xứ. Trong lậu tận lực, biết lậu tận gọi là Lậu tận lực. Nhưng pháp niệm xứ, nếu chứng minh Lậu tận gọi là Lậu tận lực, thì có đủ bốn niệm. Tất cả pháp dứt trừ phiền não, nên thể tánh như vậy.

**3) Môn thứ ba, phân biệt tướng:** Trong đó chia làm ba môn:

1. Phân biệt chung và riêng.
2. Phân biệt rộng và hẹp.
3. Phân biệt dài và ngắn.

**1- Nói chung và riêng:** Năng lực đầu tiên vừa chung, vừa riêng, còn chín lực còn lại là riêng, bao gồm chín đều không thuộc nên ban đầu là chung. Trong đó phân ra còn lại chín lực, ngoài chín lực thì không thuộc. Lại nữa, năng lực ban đầu còn nên ban đầu là riêng. Như trong mười hai bộ kinh thì bộ Tu-đa-la vừa chung riêng, ngoài bộ ấy ra chỉ là

riêng, giống với ở đây, kia bao gồm các bộ, đều thành một Tu-đa-la, nên ban đầu là chung, theo nghĩa phân biệt, còn mười một bộ, ngoài bộ ấy ra, thì không thuộc. Trở lại về Tu-đa-la, nói là riêng, lại cũng như ba nhóm tịnh giới kia: nhóm đầu tiên là giới luật nghi vừa chung, vừa riêng, hai nhóm còn lại là riêng. Nhiếp chung ba nhóm đều là luật nghi, nên ban đầu là chung, chia riêng còn có hai, ngoài những cái đó ra thì không thuộc. Lại trong luật nghi, ban đầu là riêng, ở đây cũng giống như vậy, đây là xong môn thứ nhất.

**2- Môn thứ hai phân biệt rộng hẹp:** trong đó ban đầu y cứ vào nhân quả mà phân biệt, kế y cứ vào hữu vi và vô vi mà phân biệt, sau các pháp lý sự môn phân biệt.

- Đầu tiên y cứ vào nhân quả mà phân biệt: Biết có nhân quả gọi đó là rộng, biết phân biệt nhân quả gọi là hẹp, theo mười Lực, xứ phi xứ lực, Chí xứ đạo lực danh thể đều rộng. Trong danh hiển chung cả nhân và quả, nên gọi là rộng. Thật ra lực này nhân quả đều biết, nên thể phải rộng. Nghiệp lực tức mạng sinh tử trí lực và Lậu tận lực, bốn thứ này danh hẹp thể rộng. Trong nghiệp lực, chỉ nêu nghiệp nhân, nên gọi là hẹp. Thật ra năng lực này biết nghiệp phiền não và bốn pháp thọ, nên thể phải rộng. Tức mạng lực, sinh tử trí lực và Lậu tận lực danh chỉ hiển quả, nên gọi là hẹp, thật ra lực này biết suốt nhân quả, nên thể phải rộng. Trong Tức mạng lực, biết đời quá khứ danh như vậy v.v... là quả của nó; trong sáu đồng hành biết thiện biết ác, là nhân của nó; Trong Thiên nhân lực, thấy tạo tác các việc thân miệng, v.v..., biết đó là nhân; sau thân hoại mạng chung, đọa vào địa ngục v.v... biết đó là quả. Trong lậu tận lực, tự biết lậu tận biết luôn lậu tận của người khác, biết đó là quả; biết lậu tận dễ dàng khởi những gì đã khởi, những gì chưa khởi, biết đó là nhân, cho nên ở đây gọi là hẹp thể thì rộng.

Định căn dục tánh: Danh thể đều hẹp, danh chỉ nêu nhân, nên gọi hẹp; lực cũng biết nhân, nên thể phải hẹp, thật ra bốn thứ này cũng biết chung về quả, trong kinh nói rất nhiều về nhân theo các sự việc, đây là xong môn thứ nhất.

- Môn thứ hai: Y cứ theo pháp hữu vi vô vi, để nói về rộng hẹp; biết chung là rộng, biết riêng là hẹp. Sắc tâm và phi sắc phi tâm là hữu vi; hư không thường diệt và chẳng thường diệt là vô vi. Theo mười Lực thì Xứ phi xứ lực, Chí xứ đạo lực danh thể đều rộng. Lực đầu tiên chung y cứ vào sinh tử. Niết-bàn: “Tất cả nhân quả là để biết đúng sai”. Năng lực thứ bảy xấp chung các pháp vào hai thứ chí xứ sinh tử Niết-bàn, để nói về đạo Như Lai, trong danh đầy đủ cả ý này, nên gọi là rộng. Năng



lực thật biết thế, nên thể phải rộng, lậu tận một lực, danh hẹp thể rộng. Trong danh chỉ hiển biết đối với pháp lậu tận vô vi, nên danh phải hẹp. Lý thật lực này chẳng biết ngay là tận, cũng biết lậu tận là đạo phương tiện đã khởi chưa khởi, và biết lậu tận tâm tăng thượng mạn có khởi chưa khởi, biết chung là hữu vi và vô vi, nên thể phải rộng. Bấy lực còn lại, danh thể đều hẹp; danh hiển hữu vi nên gọi là hẹp, biết lực hữu vi nên thể phải hẹp, đây là xong môn thứ hai.

- Kế đến môn thứ ba: Y cứ theo lý sự, mà nói về rộng hẹp; chân đế gọi là lý, thế đế gọi là sự; biết chung gọi là rộng, biết riêng gọi là hẹp. Xứ phi xứ và Chí xứ đạo đầu tiên, danh thể đều rộng. Trong năng lực đầu tiên, chung thì tất cả nói đúng nói sai, nên gọi là rộng. Lực thật biết chung lý sự đúng sai, nên thể phải rộng. Trong Chí xứ đạo năm độ môn là Chí xứ đạo, đây là sự của nó; Luận Trì Địa nói: Lý không vô ngã là Chí xứ đạo, đây là lý của nó; trong danh hiển bày việc này, nên gọi là rộng. Lực thật biết thế, nên thể phải rộng; một lực Lậu tận, danh hẹp thể rộng; danh hiển biết tận, nên gọi là hẹp. Lực này lý thật biết hết là sự, chứng tận biết lý; nếu không biết lý, lậu mãi không tận, thể đầy đủ nghĩa này, nên thể phải rộng. Bấy lực còn lại, danh thể đều hẹp, danh chỉ hiển bày sự, nên gọi là hẹp; Thế chỉ biết sự, nên thể phải hẹp (đây là xong môn thứ hai).

**3- Môn thứ ba phân biệt về dài ngắn:** Nói theo thời gian thì thời gian có nghĩa là ba đời. Trong mười Lực, một lực Túc mạng, trước dài sau ngắn, biết trước vô cùng, gọi là trước dài; không biết đời sau, nên gọi là sau ngắn. Một lực Thiên nhãn, trước ngắn sau dài; không biết quá khứ, gọi là trước ngắn; có thể biết hiện tại và đời vị lai, nói là sau dài. Còn lực thứ tám hiện tại và đời vị lai, nói là sau dài. Còn lực thứ tám đã biết chung cho cả ba đời, trước sau đều dài, xét tướng như vậy.

**4) Môn thứ tư, rõ ràng mười Lực, ở đây chia ra khác nhau:** Luận Trì Địa nói: Biết thiện được vui, biết ác là khổ, chẳng thọ điên đảo, gọi là Xứ phi xứ lực. Biết nghiệp thiện ác đắc quả không lui sụt không tạo tác không thọ, là nghiệp lực thiện ác; cho đến biết ở thiên kia giải thoát v.v... nghiệp này chẳng như vậy. Nghiệp lực cũng vậy, biết thiên giải thoát tam-muội chánh thọ, thị hiện ba thứ, giáo hóa chúng sinh là định lực của Thiên: Thân nghiệp hiện thần thông, miệng nói pháp, ý ở trong chánh niệm, gọi là ba thứ thị hiện. Cho đến biết các căn kia tương ứng với tâm Thiên định, cũng gọi là định lực. Luận Trì Địa nói: “Cho đến biết thiên kia thanh tịnh v.v...đều sinh tương ứng, gọi là Thiên giải thoát tam-muội trí lực, tịnh là tín, đều lấy tinh tấn, niệm, định, tuệ làm



căn bản, nên nói Tịnh v.v... tương ứng với đây, đều sinh tâm định, gọi là Tịnh v.v... đều sinh tâm”.

Biết nghĩa như vậy, thuộc về định lực ở trước, chúng sinh Chánh tri thượng căn nhuần nhuyễn gọi là căn lực, cho đến biết các căn kia để dàng sinh mong cầu, tìm trước biết sau, cũng gọi là căn lực. Thật biết xuyên suốt mong cầu các thứ, gọi là dục lực, cho đến biết dục thành các thứ tánh, biết hạt giống của thế gian mỗi mỗi phân biệt khác nhau. Tìm trước biết sau, cũng gọi là dục lực; thật biết tâm tánh chúng sinh mỗi mỗi khác nhau, biết hạt giống của thế gian mỗi mỗi phân biệt khác nhau, gọi là tánh lực; cho đến biết tánh khởi đạo đến quả mỗi mỗi phân biệt khác nhau, tìm trước biết sau cũng gọi là Tánh lực. Nên Luận Địa Trì nói: “Cho đến biết pháp Niết-bàn và thuận giới đạo tích, cũng gọi là chủng chủng giới trí lực”.

Biết pháp Niết-bàn là nương theo chỗ đã đến của tánh trước; Thuật giới đạo tích cũng y theo đạo đã khởi của tánh trước, giới do ở tánh; tùy theo tánh nhỏ mà khởi đạo nhỏ; tùy theo tánh lớn mà khởi đạo lớn, gọi là thuận giới đạo tích. Biết nghĩa như vậy gọi là giới lực, cũng gọi là Tánh lực. Biết tất cả đạo các thứ phiền não, các thứ thanh tịnh mỗi mỗi đều có chỗ đến, gọi là Chí xứ lực; cho đến biết túc mạng ở đời quá khứ kia tất cả nhận hưởng đến, cũng gọi là Chí xứ đạo trí lực. Thật biết tám việc ở quá khứ và sáu thứ đồng hành, gọi là Túc mạng lực. Tám việc: Trong sáu món thần thông ở trước, đã trình bày về danh của nó, nay lại nói về nó. Các luận nói không đồng, theo như Địa Trì thì:

1. Danh như thế, biết danh tự ở quá khứ kia khác nhau.
2. Tánh như vậy biết họ hàng ở đời quá khứ có khác, nghĩa là họ tương, họ Vương v.v...
3. Sinh như vậy, biết nơi sinh ở đời quá khứ có khác, như sang hèn, v.v...
4. Ẩm thực như thế, biết chỗ ăn khác nhau.
5. Khổ vui như thế thọ quả báo có khác.
6. Mạng sống lâu.
7. Mạng cứu trụ như vậy cho đến nhiều năm.
8. Tuổi thọ có thời hạn trung niên, chết yếu.

Nếu theo Địa luận, thêm sắc như thế, như đẹp xấu, v.v... Trong mạng chia làm hai, mạng cực thiên toán gọi là cứu trụ; hai thứ còn lại hợp thành thọ mạng, nên phân biệt biết, nói tám thứ này. Kia đây cộng lại gọi là đồng hành, đó là những gì? 1. Danh như vậy; 2. Tánh như vậy; 3. Sinh như vậy; 4. Ăn uống như vậy; 5. Thiện ác như vậy; 6. Tuổi thọ

như vậy. Thật biết những thứ này gọi là Túc mạng lực, cho đến biết sự sinh tử ở đời quá khứ kia, cũng gọi là sinh tử trí lực; Biết sự sinh tử ở đời vị lai là sinh tử trí lực, cho đến biết ở đời vị lai chưa đắc lậu tận rốt ráo, tự ngã vẫn còn sinh tử, cũng gọi là sinh tử trí lực. Biết lậu tận rốt ráo kia tự ngã đắc pháp Niết-bàn, gọi là lậu tận lực, chia đều như vậy.

**5) Môn thứ năm mươi Lực kia tạo nghiệp khác nhau:** Như Luận Địa Trì nói: Xứ phi xứ lực nhân quả chân thật, rõ biết như thật, hàng phục nhân quả tranh luận với các Sa-môn, Bà-la-môn. Các Sa-môn, Bà-la-môn là người cầu tìm chân lý, nên chỉ nêu riêng, hoặc có người nói: “Làm lành chịu khổ, làm ác được vui”, trái với chánh thuyết, gọi là tranh luận. Lực đầu tiên thật biết việc sai trái của nhân quả, nên có thể hàng phục được. Từ nghiệp trí lực, từ chỗ tạo nghiệp, nghiệp này thọ quả báo, rõ biết như thật, hàng phục thí phước Sa-môn, Bà-la-môn. Có người cho rằng bố thí có phước, có người lại nói không phước, nên gọi là bố thí phước tranh luận. Thứ hai là nghiệp lực: Biết bố thí là có phước, nên sẽ hàng phục được. Lý hàng phục được tất cả, hạnh bố thí đầu tiên lại phải y cứ vào lời nói. Thứ ba là Định lực: Có hai thứ nghiệp:

1. Nướng vào Thiên định mà thị hiện ba thứ: dạy bảo chúng sinh là nghiệp giáo hóa chân chánh.

2. Hàng phục, đối trị được sự tranh luận trái nghịch nhau, Sa-môn Bà-la-môn, là nghiệp hàng phục tà.

Có người cho rằng: “Thánh đạo có thể trị, lại có người cho rằng: hạnh khổ có thể trị, gọi là đối trị tranh luận trái nghịch nhau”. Nướng vào định lực, như pháp dạy đúng, nên hàng phục được. Thứ tư là căn lực: Biết căn tánh chúng sinh cao, thấp, trung bình, mà nói pháp cho họ nghe. Thứ năm là Dục lực: Biết căn tánh các chúng sinh mềm mỏng ở bậc trung thượng, mà dạy họ tu tịnh giải thoát, lìa bất tịnh giải thoát. Thứ sáu là Tánh lực: Biết tâm tánh các chúng sinh mỗi mỗi khác nhau, mà nói cách trị, dạy dỗ đem lại lợi ích cho họ. Thứ bảy là Chí xứ đạo lực: Dùng năm độ môn dạy bảo chúng sinh, như các Thanh văn, là trao nghĩa không vô ngã. Như Luận Địa Trì nói: “Túc mạng trí lực, quán xét túc mạng, biết có hiện tại bởi do đời trước kia, hàng phục tranh luận đoạn thường với Sa-môn, Bà-la-môn”; Sinh tử trí lực, nói về các nơi chúng sinh vãng sinh, hàng phục sự tranh luận, đoạn diệt Sa-môn Bà-la-môn; Lậu tận trí lực, khéo biết về lậu tận, hàng phục các nghi ngờ về giải thoát của Sa-môn, Bà-la-môn, tạo nghiệp như vậy.

**6) Môn thứ sáu nói về thứ lớp của nó:** Như Luận Địa Trì nói: “Khi Phật đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, liền được mười Lực”. Sau

theo hóa dụng thứ lớp hiện tiền, trong đó có ba:

1. Dựa vào trí Thế đế khởi giáo hóa, theo thứ lớp đầu tiên đem Xứ phi xứ trí lực này, quán xét phần nhân quả của Thế đế; kế là dùng nghiệp lực quán nghiệp cõi Dục, mà nói pháp cho chúng sinh nghe, khiến họ xa lìa nghiệp ác, tu các nghiệp lành; kế là dùng định lực quán nghiệp của hai cõi thiền trên, để dạy các chúng sinh, nương theo đạo thế tục, dứt lìa các dục; sau đem căn lực chí lậu tận lực, dạy các chúng sinh, nương theo đạo xuất thế, dứt hẳn các dục.

Về phần này, trước dùng căn lực quán xét các căn tánh lợi độn của chúng sinh; kế là dùng dục lực quán sát sự mong cầu của nó; kế là dùng tánh lực quán sát tánh sai sử của nó; kế là dùng Chí xứ đạo lực, tùy chứng bệnh khác nhau, dùng năm độ môn mà dạy dỗ, thấu nhiếp làm cho tâm an trụ; kế đến dùng Túc mạng sinh tử trí lực dạy các chúng sinh, để xa lìa đoạn thường, an trụ Trung đạo.

Có các chúng sinh bị sự ràng buộc, không dứt phiền não, khởi tăng thượng mạn, nên sau dùng lậu tận trí lực dạy bảo chúng sinh, khiến họ dứt lìa phiền não, rốt ráo lậu tận. Đây là xong môn thứ nhất.

2. Nương vào đệ nhất nghĩa trí khởi giáo hóa, về thứ lớp phần môn này: Trước dùng Xứ phi xứ trí lực này quán đệ nhất nghĩa, kế là dùng nghiệp lực quán cư sĩ tại gia tạo các thứ nghiệp, khiến họ tu tịnh nghiệp, kế đến dùng Định lực quán người xuất gia, khiến họ tu định hạnh, sau dùng căn lực chí lậu tận lực, khiến các chúng sinh giải thoát khổ não dùng đạo độ họ. Trong đó thứ lớp giống như với môn đầu tiên, đây là xong môn thứ hai.

3. Nương vào trí duyên khởi pháp giới giáo hóa: Thứ lớp ra sao? Duyên khởi pháp giới này có pháp tướng, là thế đế; không pháp tướng là đệ nhất nghĩa, hữu vô đều lìa. Trong Như Lai tạng trải qua hằng hà sa pháp, tướng duyên khởi thành tựu gọi là Duyên khởi pháp giới. Trong đó, trước là dùng xứ phi xứ lực, quán duyên khởi pháp giới; kế là dùng nghiệp lực, quán chúng sinh ở thế gian tạo nghiệp như thế thọ quả như thế, kế là dùng định lực, vì chúng sinh khổ nên thị hiện ba thứ, để dạy bảo họ, khiến cho hiểu và có tín tâm, sau dùng căn lực Chí xứ đạo lực, dùng đạo độ thoát, khiến ra khỏi các khổ, trong đó thứ lớp giống như môn đầu tiên.

**7. Môn thứ bảy Phân biệt hai môn giáo hóa, giáo thọ:** Như Luận Địa Trì nói: “Hai lực đầu là giáo hóa lực, tám lực sau là giáo thọ lực. Nói chung nhân quả, dạy bảo chúng sinh, giúp họ sinh ra tín hiểu, gọi là giáo hóa lực; hiển bày oai nghi đức hạnh, chỉ trao cái khúc mắc ở trong

lòng, gọi là Giáo thọ lực”.

(869) Trong hai năng lực trước, xứ phi xứ đầu tiên, giáo hóa chúng sinh, khiến họ xa lìa nhân quả điên đảo. Thứ hai là nghiệp lực, giáo hóa chúng sinh, khiến họ xa lìa vô nhân vô quả. Trong bốn lực đầu của tám lực, biết vật tâm khí, bốn lực sau là trao pháp.

Theo bốn lực trước, tâm ban đầu tìm cầu là biết tâm tìm cầu.

Cái gì là tâm?

Nghĩa là thiền định; Vì sao gọi là Tâm? Vì định trụ ở duyên, ngừng nghỉ ngoài dụng của nó, ngừng dụng theo thể nên gọi là Tâm, tâm hướng về pháp môn gọi là cầu, ngoài cầu ra cũng vậy.

Thế nào là minh tâm?

Như Ngài Long Thọ nói: Trong tâm tán loạn tuệ không thể hấp thu pháp, như tơ lụa không dính các thứ bùn đất.

Nếu nương vào định lực mới có thể tiếp thu pháp, nên phải minh tâm, vì sao trước nói về định tâm?

Kinh nói không định, y như kinh Hoa Nghiêm nói: “Văn nhất xứ”, sau tánh lực mới bắt đầu nói định. Một chỗ kinh văn, chí xứ nói sau. Trong các kinh phần nhiều nói căn lực trước, giải thích có hai nghĩa:

1. Theo tự giải thích: chư Phật, Như Lai tự trụ thiền định mới khởi hóa dụng, nên trước nói về định.

2. Theo sự giáo hóa chúng sinh để giải thích: Trong năm căn của chúng sinh lấy tuệ làm chính, tuệ nói trước định, nghĩa ấy theo thứ lớp nên trước nói về tâm.

Hai căn cầu: Biết căn cầu, cái gì là căn?

Nghĩa là: Tín, tấn, niệm, định, tuệ... Vì sao là căn?

Như ở trước giải thích, trước huân tập cho thành tựu, về sau có thể sinh, nên gọi là Căn.

Vì sao nói về căn?

Nếu muốn thọ đạo pháp không có căn tánh thì không thể tiếp thu được, nên phải rõ căn.

Vì sao kể đến nói căn này,

Giải thích có hai nghĩa:

1. Theo lời giải thích ở trước, trong năm căn, lấy tuệ làm chính định nói sau tuệ, có nghĩa thứ lớp nên kể là nói căn.

2. Theo lời giải thích sau, căn là trước khi thành tựu, dục là hiện tiền sinh. Trước khi thành tựu ở hiện tiền nên kể đến nói căn.

3. Hy vọng cầu là biết hy vọng. Thế nào là hy vọng? Nghĩa là tâm ham muốn.

Vì sao gọi là hy?

Tâm ham muốn cầu pháp nên gọi là hy. Vì sao là nói về hy ?

Vì muốn thọ đạo pháp không mong muốn, không thể chấp lấy được, nên phải nói về hy. Vì sao kể đến nói về hy vọng.

Giải thích có hai nghĩa:

1. Theo lời giải thích trước: căn là trước khi thành tựu, dục là hiện tiền sinh, căn nói sau dục, nghĩa này theo thứ lớp nên kể đến nói về hy.

2. Theo lời giải thích sau: Đối với pháp mới bắt đầu cầu, gọi là dục, quen với dục không thay đổi, mới bắt đầu thành tánh, tánh nói trước dục, nghĩa này theo thứ lớp nên kể đến nói về ly. Bốn kết sử cầu là biết kết sử cầu, cái gì là kết sử; nghĩa là tánh phiền não.

Vì sao gọi là Sử ?

Vì tánh thành phiền não, theo người trói buộc nên gọi là Sử.

Thế nào là minh sử ?

Dục tùy theo tai họa mà trao cho cách đối trị. Vì sao nhận rõ theo thứ lớp ?

Giải thích có hai nghĩa:

1. Theo lời giải thích trước, tập khí quen dục không sửa đổi, mới trở thành tánh kết sử, đối với dục sau mới biết rõ đó là sử.

2. Theo lời giải thích sau, trước cần phải biết bệnh, rồi mới trao thuốc, cho nên ở phía trước Chí xứ đạo lực kia, rõ biết tánh kết sử. Bốn lực đã nói trên, biết vật tâm khí, dưới đây là bốn việc trao pháp. Trong đó đầu tiên trao cho pháp sự, khiến các chúng sinh an ổn tâm trong sự.

Túc mạng thiên nhân; trao cho pháp lý, khiến sự kia hưởng về Trung đạo. Cuối cùng nhất lậu tận, trao cho pháp quả, khiến cho họ được rốt ráo; trong khi đó tùy theo tai họa sai khiến cho mọi người khác nhau dùng năm độ môn dạy bảo họ. Đối với chúng sinh tham nhiều, dạy quán bất tịnh; đối với chúng sinh nặng về sân thì dạy tu từ bi.

Hỏi: Tham sân phiền não cõi Dục đang trái nghịch với định, người đắc thiền định, thì không còn lỗi này, hưởng về định lực ở trước, biết định tâm người khác; người có định tâm, đã lìa tham sân, nay sao lại cho rằng chúng sinh nặng về tham dạy quán bất tịnh, chúng sinh nặng về sân dạy tu từ bi?

Giải thích: Người phàm phu tuy đắc thiền định chỉ mới hàng phục được phần khởi thô, do đó tánh sử vẫn còn, nên dạy cho họ điều này. Lại định lực trước, lấy định làm chính, gọi là định lực; trong đó cũng biết được người nào tâm không định người nào tâm định, tuy không sân

si, vẫn còn điều này điều nọ, nên ở đây dạy môn quán bất tịnh v.v... người ngu nhiều dạy họ quán nhân duyên.

- Hỏi: Đối với Thanh văn cho là độn căn nên dạy quán Bốn đế, không dạy quán nhân duyên, còn các Duyên giác lợi căn dạy quán nhân duyên. Nay vì sao lại cho rằng đối người nặng về ngu si dạy quán nhân duyên?

- Giải thích: Ngu si có hai hạng:

1. Chúng sinh tối tăm không hiểu biết, như con bò, con dê, v.v... không có khả năng phân biệt, gọi là ngu si.

2. Chúng sinh căn tánh tuy thông minh lanh lợi vọng có kiến đặt, mê chánh nhân duyên quả, gọi là ngu si. Nên nay nói ngu si dạy quán nhân duyên, nghĩa ấy sẽ rõ ở môn sau. Tuy họ căn tánh ngu si thật ra còn chút thông minh lanh lợi, nên dạy quán nhân duyên, dạy quán việc làm vô minh ở quá khứ v.v... khiến họ biết nhân đã qua thấy mà xa lìa cái vô nhân. Dạy quán sinh già chết ở đời vị lai v.v... khiến họ biết được quả đời sau thấy mà xa lìa cái vô quả. Dạy quán danh sắc ở hiện tại, v.v... khiến họ biết cả nhân quả.

Hỏi: Về xứ phi xứ lực và nghiệp lực trước đã dạy nhân quả, nay lại dạy về Bồ-đề, khiến họ biết về nhân quả, cùng với hai lực kia có khác gì đâu?

Giải thích: Về xứ phi xứ lực ở trước v.v... tuy là dạy về nhân quả, theo lời nói mà khởi lòng tin, lìa bỏ các thô kiết tà kiến, khi tâm chưa thấy pháp tánh thì kiết sử lại sinh khởi. Nay về mặt này, dạy quán nhân duyên, khiến tự mình thấy pháp, lại trừ bỏ tánh kiết sử. Còn sự vật người chấp ngã nhiều, dạy họ phân biệt giới, như dựa vào Luận Tỳ-đàm dạy quán sáu giới, gọi là phân biệt giới, bốn đại và không, thức là sáu giới. Lại kinh Niết-bàn nói: “Quán mười tám giới gọi là phân biệt giới”. Đối với người giác quán nhiều, dạy họ quán số tức, những thứ này trong chương năm độ trước đều có phân biệt rộng.

Theo sự nhập lý, kể là dùng Túc mạng thiên nhãn dạy họ. Nếu dùng Túc mạng lực, dạy quán về quá khứ, thì khiến họ biết được pháp hiện tại theo nhân quá khứ sinh thể tánh phi thường. Nếu dùng Thiên nhãn lực, dạy quán về vị lai, thì khiến họ biết được pháp hiện tại thể tánh sinh mãi mãi về sau không gián đoạn, chẳng phải thường chẳng phải đoạn gọi là Trung đạo.

Hỏi: Về phần Chí xứ đạo trước đối với chúng sinh ngu si thì dạy quán nhân duyên, trong khi quán nhân duyên thì biết được nhân quá khứ, sao phải dùng Túc mạng trí lực dạy quán nhân quá khứ? Khi quán

nhân duyên cũng biết được quả về sau, sao phải dùng Thiên nhân trí lực dạy quán quả tương lại.

Giải thích: Túc mạng thiên nhân đã dạy không khác gì với nhân duyên, nhưng tâm nhập vào pháp thì có thứ lớp; trước dạy nhân duyên có thể biết ngay việc nhân quả ở quá khứ vị lai, chưa thể dùng sự để nghiệm lý kia. Nay ở đây dùng sự nghiệm lý, sâu cạn khác nhau, nên phải dạy; tâm của chúng sinh đã dạy, tuy nhập vào lý bị hạn chế trình bày, chưa có chỗ rốt ráo sinh ý nghĩ rốt ráo, cho nên thường khởi bốn thứ tâm kiêu mạn:

1. Bất tác tác tăng thượng mạn.
2. Bất đắc đắc tăng thượng mạn.
3. Bất xúc xúc tăng thượng mạn.
4. Bất chứng chứng tăng thượng mạn.

Cho nên phải dùng lậu tận trí lực dạy trừ bỏ bốn thứ kiêu mạn để chứng lậu tận. Bốn thứ kiêu mạn có gì khác nhau?

Trong hạnh có hai môn: 1. Giáo; 2. Chứng. Trong sự thuộc về hạnh, nương vào giáo mà tu khởi gọi là giáo hạnh, khế hợp với lý hạnh như thế gọi là chứng. Hai thứ hạnh này, mỗi hạnh có sự khởi đầu và kết thúc. Giáo hạnh đây mở đầu tạo duyên tu khởi, gọi đó là Tác; nhưng ở đây chưa tác, tự cho là đã tác, nên gọi là Bất tác tác tăng thượng mạn.

Giáo hạnh kết thúc và thành tựu gọi là Đắc; Ở đây chưa Đắc, tự cho là đã Đắc, gọi là Bất đắc đắc tăng thượng mạn.

Mở đầu chứng hạnh, tâm pháp hiện tại vị lai được tâm giác biết, gọi là xúc; ở đây chưa xúc, tự cho là xúc, gọi là bất xúc xúc tăng thượng mạn.

Kết thúc chứng hạnh, dứt sạch tâm liễu ngộ pháp, gọi là Chứng; ở đây chưa chứng, tự cho là đã chứng, gọi là bất chứng chứng tăng thượng mạn.

Phá trừ tâm kiêu mạn ban đầu, khiến bất tác kia thành thật tác; phá trừ tâm kiêu mạn thứ hai, để bất đắc kia thành thật đắc; phá trừ tâm kiêu mạn thứ ba để bất xúc kia thành thật xúc; phá trừ tâm kiêu mạn thứ tư, để bất chứng kia thành thật chứng. Thật đức thành tựu, gọi là chứng lậu tận, như luận Địa Trì nói: Tám sự dạy bảo này thuộc về ba xứ. Năm sự đầu làm một xứ, đối với người chưa trụ tâm, khiến họ buộc niệm duyên theo; hai sự kế tiếp làm thành một sự, đối với người đã trụ tâm thuyết đắc tự nghĩa, chánh phương tiện đạo lậu tận Niết-bàn, nghĩa làm lợi cho chính mình gọi là tự nghĩa, lý hợp với chánh quán, cùng với kia làm nhân, hưởng về nghĩa kia gọi là tự nghĩa; sau cùng là chánh phương



tiện đạo làm một xứ, đối với người chưa rốt ráo rốt cục khiến được rốt ráo, dạy dỗ giáo hóa, ở đây lược nói như vậy.

**8) Môn thứ tám, nói về những điều Đại Tiểu thừa nói không, có bảy thứ khác nhau:**

**1. Thể tánh khác nhau:** Tiểu thừa nói tâm vọng là thể, nói hiểu biết sự việc kia là lực thể; còn Đại thừa nói chân tâm là thể, tám thức chân tâm là lực thể?

**2. Trí hạnh khác nhau:** Trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực mười trí của Phật làm thể; trong pháp Đại thừa, nói mười Lực của Phật dụng như thật trí lấy đó làm thể.

**3. Tâm duyên khác nhau:** trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực của Phật đối với pháp phan duyên phân biệt mà biết; còn trong pháp Đại thừa, nói mười Lực của Phật đối với pháp không duyên mà có thể biết khắp, như tấm gương chiếu vật không có duyên niệm, các đức cũng đều như vậy. Vì sao lại như vậy? Như Tiểu thừa đã nói, ngoài tâm có pháp, ngoài pháp có tâm, tâm pháp khác thể, vì khác thể, nên hướng ra bên ngoài chấp cảnh; Trí ở trong duyên, phan duyên hiểu rõ, gọi là Lực, nên có duyên niệm. Còn Đại thừa đã nói, tâm ngoài không pháp, pháp ngoài không tâm, tâm pháp đồng thể, vì đồng thể, nên không cần hướng ra bên ngoài phan duyên chấp pháp; tất cả các duyên đều hiển hiện trong trí gọi là Lực, như ở thế gian muôn vạn hình tượng trong gương hiện ra nên không có duyên niệm.

**4. Hiếu pháp khác nhau:** Trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực của Phật chỉ có thể rõ biết ấm giới, các nhập, mười hai nhân duyên, bốn chân đế v.v... không nói đến nghĩa khác. Còn trong pháp Đại thừa, nói mười Lực của Phật biết cùng tột tất cả, cho đến tạng tánh sâu xa của Như Lai đều có thể tự biết.

**5. Nhiều ít khác nhau:** Trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực không nhiều không ít. Còn trong pháp Đại thừa, tùy theo sự giáo hóa chúng sinh, nói mười Lực của Phật, lý thật thì Phật lực vô lượng vô biên. Kinh Ương-quật-ma-la nói: “Mười thứ lực của Phật, đó là Thanh văn thừa”. Đây chẳng phải là Ma-ha-diễn, Đại thừa có vô lượng lực, nên Phật không thể nghĩ bàn.

Hỏi: Phật lực thật có vô lượng, vì sao theo sự giáo hóa chúng sinh chỉ nói có mười thứ ?

Ngài Long Thọ giải thích: “Vì mười thứ này độ sinh đầy đủ”. Thế nào là cụ túc? Hai thứ đầu là giáo hóa lực túc, tám thứ sau là giáo thọ lực túc, như trên đều rõ ràng.

**6. Thường, vô thường khác nhau:** Trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực của Phật thể tánh mãi quy về Ma diệt hưởng nhập vô dư. Còn trong pháp Đại thừa, nói mười Lực của Phật dụng có hưng phế thể chân thường trụ, vô vi không thay đổi.

**7. Đắc độ khác nhau:** Trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực của Phật dưới cội Bồ-đề khi Ngài thành Phật là Đắc. Còn trong pháp Đại thừa, nói mười Lực của Phật chứng đắc lần lượt từ nhân giới phần chứng tánh đến quả vị Phật mới viên mãn. Trong luận Địa Trì nói: “Bồ-tát thành tựu mười Lực chủng tánh gọi là Lực chủng tánh”.

Hỏi: Trong ba tạng giáo giảng nói mười Lực là công đức của Phật, còn người chưa chứng đắc quả vị Phật, vì sao nói như vậy?

Ngài Long Thọ giải thích: “Vì làm tăng thêm lòng tin đối với các Thanh văn, Bồ-tát, lại muốn cho các vị ấy khởi lòng mong cầu, lại nữa muốn khiến họ khởi tâm niệm Phật tam-muội, và muốn cho ngoại đạo kia được hàng phục, thế nên có khác”.

Hỏi: Trong mười Lực này, lực nào cao nhất, mỗi người nói mỗi khác. Ngài Long Thọ trình bày: “Có người nói: lực đầu tiên là cao nhất, vì nó thâm nhiếp cả mười Lực”. Có người nói: “lậu tận lực là cao nhất, vì nó dẫn đến Niết-bàn”; lại có người nói: “Mười Lực mỗi lực ở vào sự việc của nó là cao nhất, có thể biết xứ phi xứ, lực đầu tiên là cao nhất cho đến lậu tận lực thứ mười là cao nhất, tất cả như thế”; Có người nói: “Mười Lực đều lấy vô ngại giải thoát làm gốc, tất cả đều tăng thượng không hơn không kém”.

## **6. NGHĨA MƯỜI TÁM PHÁP BẤT CỘNG.** Chia làm sáu môn:

- 1- Nêu tên gọi tướng.
- 2- Đúng sai.
- 3- Thể tánh.
- 4- Phân biệt theo xứ.
- 5- Phân biệt ba nghiệp.
- 6- Phân biệt bốn duyên.

**1. Nêu tên gọi tướng:** Theo môn đầu tiên, trước giải thích chung về Danh, kế phân biệt, sau cùng là giải thích. Mười tám pháp bất cộng, như Đại Phẩm nói: Công đức của Như Lai khác với các thứ khác, gọi là pháp bất cộng. Tóm lại, tất cả công đức đều gọi là bất cộng, nên trong luận Địa Trì nói có một trăm bốn mươi pháp bất cộng, nay y cứ vào một môn mà nói mười tám pháp bất cộng. Mười tám pháp bất cộng là:

ba phần số mục: Sáu bất cộng đầu là một phần: 1. Thân không lỗi; 2. Miệng không lỗi; 3. Ý không lỗi, cũng gọi là niệm không lỗi; 4. Không có tướng khác; 5. Vô bất định tâm; 6. Không có gì chẳng biết đã xả. Sáu bất cộng kế tiếp là một phần: 1. Dục không giảm; 2. Tinh tấn không giảm; 3. Niệm không giảm; 4. Trí tuệ không giảm; 5. Giải thoát không giảm; 6. Giải thoát tri kiến không giảm. Sáu bất cộng sau cùng là một phần: 1. Thân nghiệp hành theo tuệ; 2. Khẩu nghiệp hành theo tuệ; 3. Ý nghiệp hành theo tuệ; 4. Biết đời quá khứ vô ngại; 5. Biết đời hiện tại vô ngại; 6. Biết đời vị lai vô ngại. Gộp chung lại thành mười tám.

Đầu tiên thân miệng ý không lỗi: Ba nghiệp của Như Lai, hoàn toàn thanh tịnh, xa lìa tạp nhiễm, nên không lỗi lầm. Vậy có nhân duyên gì đắc được điều này không lầm lỗi, có bốn nghĩa:

1. Vô huân tập xa lìa lỗi lầm dứt sạch các điều ác.
2. Thường giữ chánh niệm tuệ đối trị vững chắc.
3. Tu giới, định, tuệ đối trị đầy đủ.

4. Trụ ở Đệ nhất nghĩa đối trị sâu sắc, nên đắc được những điều này không lầm lỗi.

- Không có tướng khác: Phật trụ tâm bình đẳng, đối với các chúng sinh, thường thực hành tâm hỷ xả, không nghĩ oán thân, gọi là không có tướng khác, vì sao có được như thế? Phật trong vô lượng kiếp, đối với các chúng sinh thường tu bình đẳng xem như con một, nên thấy người vô ngã; lìa oán thân, nên thấy pháp vắng lặng; không kia đây, nên thấy các chúng sinh đồng một Phật tánh pháp thân.

- Vô bất định tâm: Phật thường nhất tâm không chút tán loạn, gọi là Vô bất định.

Hỏi: Định là từ thiện vị lai cho đến diệt định. Nếu Phật thường ở trong định, làm sao vì người nói pháp đầy đủ bốn oai nghi được?

Ngài Long Thọ giải thích: Cõi Dục có định, Phật ra khỏi các thiền, nhập định cõi Dục, nên có thể khởi thuyết hiển hiện bốn oai nghi, lại Đức Phật trụ trong định thật tướng, vọng tưởng không còn, nên chẳng ở đâu là không định. Tam-muội pháp lực: Không chỗ nào không làm, nên có thể khởi thuyết, hiện bốn oai nghi.

- Không có gì chẳng biết đã xả: chia ra làm hai: 1/. Môn tự hành; 2/. Môn giáo hóa người.

Trong môn tự hành chia ra làm hai:

1. Y cứ theo ba thọ mà phân biệt. Ngài Long Thọ nói: Ngoài người độn căn ra phần nhiều biết rõ được khổ vui; biết vui sinh lòng ham thích, biết khổ sinh sân hận, tâm khởi nhàm chán. Đối với không khổ

vui thì không thể hiểu biết được, hành với tâm xả, bị si mê kiết sử sai khiến. Đức Phật đối với ba thọ đều giác biết, biết rồi nhàm chán; phàm phu chẳng có không biết, chỉ hành tâm xả bị si mê kiết sử sai khiến; Phật chẳng có không biết rồi xả bỏ.

2. Y cứ theo ba môn: Chỉ - cử - xả mà phân biệt, Như Lai khéo tu bảy giác phần, nên khi tâm trầm thì cử, tâm trạo thì chỉ, xa lìa đối với hai bên mới bắt đầu hành, xả chẳng phải người không hiểu biết trông mong ngay vào hành xả. Trong môn giáo hóa người cũng có chia làm hai:

1. Theo bốn hóa tâm vô lượng mà phân biệt, Như Lai khéo biết chúng sinh không được vui, thương xót mà ứng hiện giúp họ vui; khi chúng sinh đau khổ, xót xa ứng hiện cứu giúp, khi chúng sinh đắc pháp, Ngài vui mừng ứng hiện chúc mừng, biết chúng sinh rốt ráo được giải thoát, mới bắt đầu hành xả, chẳng phải không hiểu rõ mà trông mong ngay vào hành xả được.

2. Y cứ vào thân miệng thực hành giáo hóa mà phân biệt, có lúc Như Lai thân, miệng, ngừng giáo hóa, nhập vào thiền định, một tháng hai tháng, có người sinh nghi, Như Lai hiện ra nơi đời, vì họ giáo hóa, đâu thể không biết những chúng sinh cần giáo hóa mà bỏ nhập định. Đức Phật nói: Ta biết các nhân duyên, nên nhập thiền định, chẳng phải không biết, mà bỏ nhập định, biết nhân duyên gì cần xả nhập định, giải thích có ba thứ:

1. Người thế gian thường thấy Như Lai, tâm sinh nhàm chán, không tăng thêm lòng khát ngưỡng, muốn cho họ khát ngưỡng nên bỏ nhập định.

2. Muốn cho mọi người vâng theo lời dạy mà tu hành, nên bỏ nhập định.

3. Muốn đem pháp phó chúc cho đệ tử khiến họ giảng nói truyền bá, nên bỏ nhập định. Đây đủ nhiều nghĩa như thế, nên Phật không có gì không biết xả.

- Dục không giảm: Công đức của Phật tuy viên mãn, mà đối với các pháp thường mong muốn không ngừng, gọi là dục không giảm.

Hỏi: Kinh nói Phật dứt tất cả dục trong pháp lành, vì sao lại nói dục của Phật không giảm. Luận ấy nói: Phật dứt trừ dục pháp lành: dục có hai thứ: 1. Chưa đắc dục; 2. Đã đắc rồi cầu dục thêm lớn. Công đức của Phật viên mãn nên dứt được hai dục này. Nay trong bất cộng dục không giảm: Phật tuy viên mãn, vì huân tập đã lâu nên ưa dục không giảm. Lại biết pháp lành có nhiều lợi ích, nên ưa dục không giảm. Như

vua Chuyển Luân có ngựa báu, hễ đến nơi nào tâm không ngừng nghỉ, đến chết không thôi. Lại cũng như nạn lửa kia đã dứt không còn thiêu đốt, nhưng hơi nóng vẫn còn. Lại nữa, Phật Như Lai hạnh lành tuy viên mãn nhưng chưa ngừng giáo hóa, nên dục không giảm.

Hỏi: Chúng sinh giáo hóa chưa hết, vì sao Như Lai lại bỏ nhập Niết-bàn ?

Luận nói: Chúng sinh có hai hàng người được độ:

1. Người hiện tiền đáng được độ Phật đã độ xong.
2. Người vị lai được độ sau Phật sẽ độ.

Vì nay họ chưa thể độ nên Phật nhập Niết-bàn.

- Tinh tấn không giảm: Ngài Long Thọ giải thích: Như trong dục nói, dục và tinh tấn nghĩa ấy giống nhau.

Hỏi: Nếu dục và tinh tấn giống nhau, nay trong bất cộng cần gì phải phân biệt nói?

Giải thích: Có ba điều khác nhau?

1. Khởi đầu kết thúc khác nhau, dục là hạnh đầu tiên, thế muốn tăng trưởng nói là tinh tấn; bắt đầu ưa muốn đây, như khát cần nước; kết thúc tinh tấn, như tập mục nước mới dễ dàng tìm được nước.

2. Trong ngoài khác nhau: Dục ở trong tâm, tinh tấn ở ngoài, tu tạo ở duyên gọi là bên ngoài.

3. Thông tục khác nhau, dục chỉ ở ý, thực hành tinh tấn, thông suốt khắp ba nghiệp, có khác nhau, nên phải phân biệt.

- Niệm không giảm: Đối với pháp ba đời, trì niệm bất cộng, gọi là niệm không giảm.

Hỏi: Trước về ý không mất: trong kinh cũng gọi là niệm không mất, có khác gì với đây?

Luận tự giải thích: Niệm trước không mất, lìa xa sai lầm: Nay niệm không giảm, xa lìa đối với giảm ít. Lại niệm không mất, ở trong oai nghi kia chỗ tạo sự, không sai không mất, niệm không giảm; trong các thiền định, thần thông nhớ nghĩ tất cả pháp quá khứ, hiện tại, vị lai, thông đạt không giảm.

Hỏi: Thanh văn cũng có bốn niệm vững chắc không mất, vì sao nói riêng niệm không giảm mất là bất cộng của Phật?

Ngài Long Thọ giải thích: Đối với người Nhị thừa, tuy có bốn niệm vững chắc không mất vẫn còn giảm mất, không thể thấu đạt hết sự việc ở ba đời, nên ở đời quá khứ rất xa có thể biết sự việc của tám muôn kiếp, ngoài ra không biết, ở vị lai cũng vậy, còn Phật thì biết hết tất cả. Lại, trong mười sáu tâm kiến đạo, Thanh văn không thể niệm

niệm đầy đủ; biết Phật khi sinh trụ diệt ở đây, niệm niệm đều biết, nên nói bất cộng, tuệ không giảm. Chư Phật, Như Lai đắc trí Nhất thiết, đối với tất cả pháp lành biết phân biệt, nên tuệ không giảm.

Hỏi: Làm sao được không giảm này?

Luận tự giải thích: Vì huân tập lâu, lại theo nhiều Phật thọ trì rộng, và nương nhờ vô lượng công đức nên trí tuệ không giảm.

- Giải thoát không giảm: Phật đầy đủ hai thứ giải thoát tâm tuệ, cũng có đủ giải thoát hữu vi vô vi, lại đầy đủ pháp giới vô lượng vô biên các môn giải thoát, gọi là giải thoát không giảm.

- Giải thoát tri kiến không giảm: Phật đối với sự giải thoát của tất cả chư Phật, thấy biết rõ ràng, không có ám chướng gọi là giải thoát tri kiến không giảm.

Hỏi: Thẳng thắn nói biết như thế thì phải nhọc gì nói thấy?

Ngài Long Thọ giải thích: Vì chứng minh Như Lai đối với những sự việc đã biết, biết sâu xa chắc chắn, nên nói tri kiến, như vật bị sợi dây cột nhiều vòng thì chắc chắn, dây cũng giống như vậy. Lại nữa, như trong pháp Tiểu thừa kia, chỉ nói biết bao nhiêu đó, nhiếp tuệ không cùng tận và chỉ nói thấy bao nhiêu đó, nhiếp tuệ cũng không cùng tận nên phải nói tri kiến đi đôi với nhau, thế nào là không cùng tận? Nói tuệ có ba:

1. Biết mà chẳng thấy, như tuệ và trí tận, vô sinh tương ứng với năm thức kia, vì trong năm thức tâm tuệ yếu kém, không thể tìm tòi, cho nên chẳng thấy. Trí tận vô sinh: Thì tâm ngừng mong cầu, cũng không tìm tòi, vì thế chẳng thấy.

2. Thấy mà chẳng biết: Nghĩa là trong năm tà kiến và kiến đạo là tuệ của tám nhãn. Năm kiến tìm tòi nên được gọi là kiến; điền đảo tìm cầu không biết lý pháp, nên không gọi là tri; tám nhãn tìm tòi nên được gọi là kiến, cùng với si đều đặc, đối với pháp không chắc chắn nên không gọi là Biết.

3. Vừa thấy vừa biết, ngoài ra tất cả tuệ dùng sự có này phân biệt, vì chỉ nêu không cùng tận, nên phải nói tri kiến đi đôi với nhau. Lại như có người theo người khác nghe pháp suy nghĩ, có thể gọi là biết; tự thân chứng đắc, mới gọi là thấy. Lại nữa, chính tai nghe được gọi là biết; chính mắt thấy vô ngại, mới gọi là thấy, nên phải nói tri kiến đi đôi với nhau.

Hỏi: Người Nhị thừa đối với sự giải thoát vừa biết vừa thấy, vì sao chỉ nói riêng giải thoát tri kiến là bất cộng của Phật?

Giải thích: Người Nhị thừa ở trong giải thoát, dù thấy dù biết, thấy

biết không cùng tận, nên có giảm ít.

Phật đối với giải thoát thấy biết cùng tận, không có giảm ít, nên gọi là bất cộng.

Hỏi: Công đức của Phật vô lượng vô biên, vì sao chỉ nói sáu việc như dục, tinh tấn v.v... không giảm?

Ngài Long Thọ giải thích: “Phật đối với đức tự lợi lợi tha có bốn việc được thành tựu”.

1. Ưa thích làm tất cả pháp lành căn bản.
2. Tinh tấn làm các việc lành .
3. Niệm tâm giữ gìn các căn.
4. Dùng trí tuệ quán xét điều ác thì dứt trừ.

Nhờ bốn việc này mà được hai quả báo, nghĩa là giải thoát và giải thoát tri kiến, nên nói có sáu.

Thân, khẩu, ý nghiệp thực hành theo tuệ: chư Phật, Như Lai trước dùng trí tuệ quán xét được mất, sau đó mới tạo tác nghiệp thân, miệng, ý nên không mắc lỗi lầm. Thân, miệng, ý nghiệp của các La-hán... không theo tuệ nên thường mắc lỗi lầm, như Kiều-phạm-ma-đề ăn vào nhả ra rồi ăn lại; Tỳ-kheo Ma-đầu-bàn đến nhà đàn việt nháy nhót trên nóc gác, trên cây trên tường, các lỗi của thân nghiệp như vậy v.v... Tát-lăng-già-bà-tha mắc lỗi khẩu nghiệp thường mắng chửi thần nước, ngài Xá-lợi quen với tâm sân, ngài Nan-đà quen với lòng tham. Các lỗi của ý nghiệp như vậy. Phật đều không mắc phải.

Hỏi: Như Lai có lúc cũng mắng Đê-bà-đạt-đa, vì sao cho là không có?

Giải thích: Có thể là vì muốn giáo hóa nên phải như vậy, không gọi là lỗi lầm.

Hỏi: Ở trên nói ba nghiệp không lỗi nghĩa ấy đã đủ, vì sao phải nói ba nghiệp theo tuệ nữa.

Luận nói: Trên nói ba nghiệp không lỗi, chẳng hay nhân gì được không mắc phải lỗi này, nay muốn minh chứng việc đó, hành theo trí tuệ nên đắc không lỗi.

Biết ba đời vô ngại: Đức Phật ở trong ba đời tất cả sự việc biết rõ không ngại.

Hỏi: Quá khứ đã diệt, nay không có vị lai, không có hiện tại vô trụ, vì sao nói Phật thông suốt việc ba đời.

Giải thích: Quá khứ tuy đã diệt, chẳng phải không từng có, vị lai sẽ có hiện tại giả có, nên Phật biết được.

Hỏi: Ở trên nói trí tuệ không giảm, chẳng có chỗ nào không biết,



cần gì lại nói biết ba đời ư?

Giải thích: Ở trên nói trí tuệ không giảm là, đối với các pháp tướng thông đạt không giảm, ở đây nói biết rõ việc trong ba đời kia không ngại, nên lại nói biết ba đời, phân tích tướng là như vậy.

**2. Đúng sai:** Môn thứ hai, phân tích đúng sai về định. Mười tám bất cộng có ba cách nói:

1. Nói như ở trên.

2. Như ngài Ca-chiên-diên-ni tử nói: “Gồm mười Lực của Như Lai, bốn vô sở úy là mười bốn, cộng Đại bi là mười lăm, thêm ba niệm xứ, tổng cộng thành mười tám”. Thuyết này không phải Ngài Long Thọ nói: “Do đặt ra thuyết này, cho nên gọi là thuyết Ca-chiên-diên Ni tử. Nếu các Thích tử nói thì không như vậy, Đức của Phật như biển, vô lượng vô biên, vì sao lại nói mười Lực của Như Lai, bốn Vô úy v.v... là pháp bất cộng. Lại luận nói: “Các La-hán, Bích-chi và các Bồ-tát, cũng có thể biết đó là xứ, phi xứ cho đến lậu tận”. Vì sao tuyên nói mười Lực công đức là pháp bất cộng.

Hỏi: Nếu nói mười Lực công đức còn người ngang bằng nhau chẳng bất cộng, thân không lỗi v.v... người Nhị thừa cũng có một phần nhỏ, vì sao nói đó là pháp bất cộng?

Luận tự giải thích: Tôi không nói thân không lỗi v.v... là pháp bất cộng, tôi chỉ nói thân v.v... thường không lầm lỗi là pháp bất cộng, cho nên các Thanh văn, Duyên giác không có được.

3. Trong Luận Đại Trí Độ lại có một thuyết về pháp bất cộng: 1. Như Lai đầy đủ tất cả trí, hiểu biết rộng khắp; 2. Như Lai đầy đủ vô lượng công đức; 3. Như Lai có đủ tâm đại bi; 4. Trí tuệ của Như Lai tự tại, hiểu biết vô ngại; 5. Thiên định của Như Lai tự tại; 6. Như Lai biến hóa tự tại; 7. Như Lai có thể thọ ký cho vô lượng người; 8. Đã thọ ký thì không luống dối; 9. Lời nói không lỗi; 10. Tuệ không giảm; 11. Thường thực hành tâm hỷ xả; 12. Biết thời, phi thời, nghĩa là biết chúng sinh khi nào thọ nhận mới giáo hóa, và biết chúng sinh khi nào chưa thể giáo hóa; 13. Niệm không lỗi; 14. Không huân tập phiền não; 15. Không thể đúng như pháp chỉ ra lỗi lầm của Như Lai; 16. Không thể thấy được đỉnh đầu của Như Lai; 17. Dưới lòng bàn chân của Như Lai mềm mại, chúng sinh nào gặp được Như Lai liền được an vui; 18. Được thân thông lực, xoay vần tâm chúng sinh dễ hóa độ, đó là mười tám, thuyết này Ngài Long Thọ cũng chẳng nói, thuyết này chẳng có trong ba tạng, đây chính là Thanh văn và các nhà soạn luận v.v... Lời khen ngợi Đức Phật

trong kinh ghi chép mười tám bất cộng này. Nếu nói không lỗi và niệm không lỗi trí tuệ không giảm, thường hành tâm xả, thì đối với pháp bất cộng của Đại thừa đây chấp cho là luận. Không thấy được đánh dấu và dưới lòng bàn chân mềm mại, là tướng tốt của Phật. Nếu nói những thứ này là pháp bất cộng, thì bất cộng rất nhiều, đâu chỉ có mười tám. Trong ba thuyết này, thuyết đầu tiên là đúng, còn hai thuyết sau là sai, đúng sai là như vậy.

**3. Thể tánh:** Môn thứ ba phân biệt thể tánh bất cộng, trong đó đại khái chia ra bốn môn:

1. Phân biệt ba tánh: thiện, ác, vô ký. Như Ngài Long Thọ nói: “Thể tánh của mười tám pháp bất cộng chỉ có thiện”.

2. Phân biệt theo hữu lậu và vô lậu, như Ngài Long Thọ nói: “Thể của mười tám bất cộng chỉ có vô lậu”.

3. Phân biệt theo công đức trí tuệ, luận nói bất định, theo chủ đề nói: Thể của mười tám bất cộng chỉ có trí tuệ, cho nên Ngài Long Thọ nói: “Trong Đại thừa nói mười tám bất cộng, tất cả đều lấy trí tuệ làm nghĩa”. Vì trí tuệ làm chính, nên nói là Tuệ; phân biệt theo tướng thì mười tám pháp bất cộng thuộc về hai môn công đức, trí tuệ. Nên Ngài Long Thọ nói: “Trí tuệ công đức của Như Lai là pháp bất cộng, không nói phước báo tự nhiên tướng tốt là pháp bất cộng. Trong mười tám bất cộng”. Đều biết mình đối với trí tuệ không giảm, trí kiến không giảm, rõ biết ba đời, sáu thứ đây là tuệ, ngoài ra là công đức. Cũng có thể sáu cái trên và trong giải thoát thể tánh trí tuệ giải thoát là tuệ, ngoài ra là công đức.

4. Phân biệt theo năm ấm của Như Lai: Theo mười tám pháp bất cộng, thân miệng không mất và cùng thân miệng thực hành theo trí tuệ. Bốn sắc ấm này không có tướng khác là tướng ấm của Như Lai không đâu tâm không định nên thuộc về hành ấm, mà trong luận vẫn nói là thức ấm. Vì trong định thì dứt dụng theo thể nên nói là Thức, chẳng phải chánh luận định, ngoài ra là hành ấm, lược bỏ không có thọ ấm, thể tánh như vậy.

**4. Phân biệt theo xứ:** Môn thứ tư, phân biệt theo xứ, luận có hai thuyết:

1. Nói về mười tám pháp bất cộng ở đệ Tứ thiên, khi Đức Phật thành đạo, ở Đệ tự thiên Bồ-đề.

2. Nói thân miệng không lỗi, thân miệng theo tuệ, ở cõi Dục cõi

Sắc thuộc về Năm địa; cõi Dục Tứ thiên là Năm địa, ngoài ra là bất cộng, thông suốt khắp ba cõi thuộc về chín địa; tám thiên cõi Dục là chín địa, nói về xứ như vậy.

**5. Phân biệt ba nghiệp:** Môn thứ năm phân biệt ba nghiệp, thân nghiệp không lỗi thực hành theo trí tuệ là thân nghiệp của Như Lai; khẩu nghiệp không lỗi, miệng thực hành theo trí tuệ là khẩu nghiệp của Như Lai, ngoài ra các pháp bất cộng đều là ý nghiệp.

**6. Phân biệt bốn duyên:** Môn thứ sáu phân biệt bốn duyên, như trong luận nói: Thân miệng không lỗi và thân miệng thực hành theo trí tuệ là sắc pháp, nên chỉ có hai duyên sinh; nghĩa là nhân duyên và duyên Tăng thượng, pháp phi tâm không theo duyên duyên, thứ lớp duyên sinh. Công đức của mười bốn tâm pháp, có đủ bốn duyên sinh, theo nghiệp lành ở quá khứ kia huân khởi nhân duyên sinh; tướng tâm phát khởi thứ lớp duyên sinh. Duyên cảnh mà khởi là duyên duyên sinh; Muôn pháp thường chướng ngại tăng thượng duyên sinh, mười tám bất cộng, lược nói như vậy.

**7. NGHĨA MỘT TRĂM BỐN MƯƠI PHÁP BẤT CỘNG.** Có ba môn:

1. Phân biệt tướng.
2. Tạo nghiệp.
3. Thuộc về mười tám tướng cộng, bất cộng.

**1. Nói về tướng:** Một trăm bốn mươi pháp bất cộng xuất xứ từ luận Địa Trì, công đức của Như Lai, không đồng với những vị thấp hơn gọi là pháp bất cộng, chia ra làm hai:

1. Đối với phàm phu, Nhị thừa v.v... hữu vô khác nhau gọi là bất cộng.
2. Khác đối với Bồ-tát viên mãn hay không viên mãn, cũng gọi là Bất cộng.

Y theo đức mà nói rộng, bất cộng có vô lượng. Nay y cứ theo một môn nói một trăm bốn mươi pháp, đó là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp của Như Lai, gộp thành một trăm mười hai pháp; bốn Nhất thiết chủng tịnh hợp thành một trăm mười sáu pháp; cộng chung với mười Lực trên thành một trăm hai mươi sáu; thêm bốn Vô úy là ba trăm. Đại bi là một; pháp bất vọng là hai; thêm ba niệm xứ và ba bất hộ là tám;

dứt trừ các tập là chín; trí nhất thiết chủng diệu là mười, cộng với một trăm bốn mươi bất cộng ở trước là một trăm bốn mươi pháp bất cộng, danh số là như vậy, nay phân biệt từng môn, giải thích theo thứ lớp. Ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, nhan sắc hình dáng công đức được phân biệt chung một nơi. Phước trạng hiển hiện ra bên ngoài gọi là Tướng, lại đức biểu hiện ở bên trong cũng gọi là tướng; dáng dấp dịu dàng đáng yêu, được mọi người ưa mến, gọi đó là Hảo. Phân biệt tướng tốt này, tóm lược có ba môn: 1. Nói về quả của Phật; 2. Phân biệt nhân của Phật; 3. Nói về sự tu hành chứng đắc. Theo trong nhân quả nói đại khái có năm môn:

1. Trình bày theo hàng lối chính xác.
2. Xác định có bao nhiêu.
3. Nói về chân - ứng.
4. Nói về chỗ chứng đắc.
5. Phân biệt về định hơn kém.

**1) Trình bày theo hàng lối chính xác:** Như kinh Niết-bàn, luận Địa Trì nói: ba mươi hai tướng của Như Lai:

1. Dưới lòng bàn chân của Như Lai bằng phẳng như đáy hộp gương.
2. Dưới chân Như Lai có bánh xe ngàn căm.
3. Ngón chân nhỏ dài.
4. Gót chân đầy đặn.
5. Tay chân có màng lưới như ngỗng trắng đầu đàn.
6. Tay chân mềm mại.
7. Đùi vế thon thả như nai đầu đàn Y-ni-diên.
8. Xương mắt cá không lộ ra.
9. Khi đứng bình thường tay duỗi dài đến gối.
10. Tinh hoàn ẩn tàng như ngựa đầu đàn.
11. Thân viên mãn như cây Ni-câu-luật.
12. Lông trên thân đẹp mượt mà.
13. Mỗi sợi lông trên thân Như Lai xoay về phía phải.
14. Thân màu vàng ròng.
15. Ánh sáng chiếu xa tới một tầm (tám thước) ở đây nói về thân Phật Thích-ca, còn thân Phật khác ánh sáng chiếu xa bao nhiêu không xác định được.
16. Lớp da bên ngoài mịn màng không dính bụi bặm.
17. Bảy chỗ: hai tay, hai chân, hai vai, cổ đầy đặn.
18. Thân oai hùng như sư tử.

19. Khuỷu tay tròn trịa.
  20. Bộ xương không thiếu sót.
  21. Thân thẳng đứng.
  22. Có bốn mươi chiếc răng.
  23. Răng mọc khít với nhau.
  24. Răng trắng trong.
  25. Gò má vuông vức như sư tử.
  26. Thân theo thứ lớp đặc thượng vị.
  27. Đảnh nhục kế và đảnh vô kiến cộng thành một tướng.
  28. Lưỡi rộng dài.
  29. Tiếng Phạm âm.
  30. Mắt màu xanh biếc.
  31. Hai hàng lông mi của mắt như trâu đầu đàn.
  32. Giữa hai đầu chân mày có sợi lông trắng.
- Tên ba mươi hai tướng là như vậy.

Tám mươi vẻ đẹp, như luận Địa Trì nói: Hai mươi ngón tay ngón chân xinh đẹp là hai mươi; hai tay hai chân ngoài và trong tám chỗ đầy đặn, gộp chung hai mươi món trước thành hai mươi tám thứ vẻ đẹp. Hai gót chân, hai đầu gối, hai vế, hai vai, hai khuỷu tay, hai cổ tay, hai đùi, hai hông tướng ẩn tàng, hai viên tinh hoàn, bắp tay, hai sườn, hai nách, hai vú, eo, lưng, tim bằng nhau và cổ họng, ruột, tất cả đều đẹp đẽ; là ba mươi hai, cộng chung với hai mươi tám thứ trước thành sáu mươi thứ đẹp đẽ. Đây là sáu mươi thứ đẹp từ cổ họng trở xuống. Hai hàm răng trên dưới tất cả đều đẹp đẽ, lại cho là hai; hai môi, hai lợi, hai má, hai tóc mai, hai mắt, hai tai; hai lông mày mũi, hai khống ngạch, hai xương trán, tất cả đều đẹp đẽ là mười tám; gộp chung với hai thứ trước thành hai mươi vẻ đẹp, đây là hai mươi thứ đẹp đẽ từ cổ họng trở lên. Vậy là đầy đủ tám mươi vẻ đẹp (đây là xong môn thứ nhất).

## **2) Xác định có bao nhiêu:**

Hỏi: Tướng tốt chỉ có chừng ấy hay là còn nữa?

Như Phẩm Tướng Hải Kinh Hoa Nghiêm nói: “Đối với ba mươi hai tướng trên, mỗi chỗ có vô lượng vô biên A-tăng-kỳ công đức tướng tốt, cho nên tên gọi của các tướng tốt mỗi mỗi phân biệt”; ở các cõi mười phương công đức tạo nghiệp lợi ích cũng khác, tuy có tướng, nhưng mầu nhiệm khó thấy, như hạt ngọc trên đỉnh vua trời Phạm Thiên gọi là Nhân-đà-la, tất cả các vị trời đều không thấy. Lại cũng như hạt ngọc Như ý kia, viên ngọc này có đầy đủ vô lượng thế lực. Hình dáng viên ngọc có thể thấy, nhưng năng lực công dụng của hạt ngọc này không

thể thấy được. Tướng của Phật cũng giống như vậy, hóa thân thô tướng, có thể thấy bằng mắt, nhưng tướng thật đức mầu nhiệm, tất cả trời người không thể thấy được tướng ấy, chỉ có bậc đại Bồ-tát, mới biết được chút ít, và Phật mới rõ biết cùng tận; vì để hóa độ Thanh văn phàm phu, nên chỉ hiện nói ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp.

Hỏi: Kinh Hoa Nghiêm nói ở ngực Như Lai có tướng chữ (vạn) bằng kim cương, gọi là vô tỷ, vì sao trong ba mươi hai tướng vừa nêu trên không nêu tên này, đó là thuộc về rất nhiều tướng hảo, nên ở trong ba mươi hai tướng không nêu (đây là xong môn thứ hai).

### **3) Phân biệt định chân, ứng:**

- Hỏi: Công đức tướng tốt vừa nói trên là chân hay ứng, chia ra làm hai:

1. Đối với thân lìa tướng mầu nhiệm do đó thị hiện, ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, hiện sinh cung vua đều gọi là ứng, vì là ứng nên kết cục trở về diệt tận.

2. Theo ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp hiển hiện, theo nghĩa phân biệt vừa chân, vừa ứng. Nghiệp do chính mình khởi niệm gọi là chân, trong Luận Địa Trì gọi đây là tướng tốt là báo thân chân thật. Lại tướng tốt này, tùy theo sự tinh thô của các chúng sinh khác nhau mà hiển hiện; hoặc sinh hoặc diệt thì gọi là Ứng. Hễ cho chân ứng không có tướng lìa, nên hiện thân sinh mà thường không sinh, hiện thân diệt mà cũng không diệt. Sinh diệt đã như vậy, thì nghĩa tinh thô cũng giống như vậy. (Đây là xong môn thứ ba).

### **4) Nói về chỗ chứng đắc của Như Lai:**

Đối với nhân khác nhau thì chỗ đắc cũng có khác. Nếu đối với thiện nghiệp đã tu ở trước, khi tám tịnh rồi thì bỏ tướng tốt theo quả báo sinh; nếu đối với nhân đã tu ở trên, theo các chỗ quả báo thứ lớp sinh, thì hai nghĩa này đúng như luận Địa Trì nói. (Đây là xong môn thứ tư).

### **5) Phân biệt hơn kém:**

Như trong Luận Địa Trì nói: Sau khi Thế Tôn đắc quả Phật rồi, tất cả chúng sinh tích lũy phước đức, bằng tướng một sợi lông của Như Lai; tất cả phước đức của tướng sợi lông chứa nhóm, bằng một tùy hình hảo của Như Lai kia; tất cả công đức đã được tích lũy, tăng cho đến một trăm lần mới được một tướng. Ngoài tướng lông trắng, tướng búi tóc, tướng Phạm âm, trừ ba tướng này, còn đắc những tướng khác. Còn tất cả tướng công đức tích lũy, tăng đến một ngàn lần mới được tướng sợi lông trắng; Công đức của tướng lông trắng tăng đến một ngàn lần, mới được nhục kế không thấy danh đầu; công đức của tướng lông trắng tăng đến ức

trăm ngàn lần, mới được tướng pháp lễ âm của Như Lai. Cho nên Như Lai tùy ý phát ra âm thanh, Phạm âm thanh tịnh, cho đến vô lượng thế giới ở mười phương, Như Lai có vô lượng vô biên công đức chứa nhóm không thể nghĩ bàn như thế. Vừa rồi môn đầu tiên nói về quả tướng tốt, môn thứ hai nói về thân tướng tốt. Kinh chỉ nói về tướng nhân, mà không bàn gì về nhân tốt. Trong tướng nhân chia ra bốn môn:

1. Trình bày nhân chân chánh.
2. Phân biệt theo địa vị.
3. Nói về nhân này có vô lượng khả năng sinh tướng tốt.
4. Minh chứng những điều Đại thừa, Tiểu thừa nói khác nhau.

Trong phần phân biệt nhân, nghĩa chia ra ba môn: 1. Biệt nhân; 2. Thất nhân; 3. Thông nhân.

- Đầu tiên nói về biệt nhân: Nhân đặc ba mươi hai tướng đều khác nhau, như luận Địa Trì nói: “Nhờ trì giới, nhẫn nhục, bố thí nên dưới lòng bàn chân của Như Lai được bằng phẳng”. Như kinh Niết-bàn nói: “Trì giới không phạm, tâm không buông lung, nói lời chân thật, nên dưới lòng bàn chân Ngài được bằng phẳng, cúng dường cha mẹ, Hòa thượng, sư trưởng, cứu giúp chúng sinh hết khổ não, nên bàn chân Ngài có hình bánh xe ngàn căm”. Không giết hại chúng sinh, không nghĩ đến trộm cắp, đối với bậc trưởng thượng, trước dùng lời thăm hỏi cung kính chấp tay, đem tài vật yêu mến mà cúng dường, phá các kiêu mạn, nên các ngón tay chân của Như Lai nhỏ dài. Nếu được ba tướng trên, thì được phước báo gót chân cân đối. Dùng bốn pháp thu nhiếp chúng sinh, nên được phước báo giữa các ngón tay chân có màng trong suốt; tôn kính bậc trưởng thượng, hầu cận tắm gội thân như, xoa chà đấm bóp, nên được tướng tay chân mềm mại; tu các pháp lành tiến thân không mỗi, nên được tướng chân thon thả sát nhau. Kinh Niết-bàn nói: “Dốc tâm nghe pháp giảng nói đúng như lời Phật dạy, nên được đùi vế thon thả như nai đầu đàn; đích thân thọ nhận chánh pháp, nói riêng cho người nghe, khai mở rõ ràng giúp người dễ hiểu, nên được phước báo xương mắt cá không lồi ra”.

Tu hành ba nghiệp thanh tịnh, thăm bệnh cho thuốc, xa lìa các ngã mạn; tu tập biết đủ, nên được quả báo tay duỗi dài chấm gối; thấy mọi người chia rẽ nhau, tìm cách làm cho hòa hợp, tu tập biết hổ thẹn, bố thí y phục cho người, thì được tướng mã âm tàng. Tịnh tu ba nghiệp, vừa dạy mọi người cùng tu, ăn uống đều độ, gặp người bệnh cúng dường thuốc men, giúp đỡ họ khi hoạn nạn, chứa nhóm tài sản, bốn đại thêm bớt làm cho điều hòa, nên Phật được thân tướng vô minh. Lại ở trên



được chân đùi thon thả, nghiệp đặc lông trên thân mượt mà; tu các pháp lành, trí tuệ sáng suốt; tư duy nghĩa của các pháp lành nhỏ nhiệm; Đối với những bậc trưởng thượng ưa tu cúng dường; Đối với người đồng ở, dùng danh nghĩa là bạn tốt giúp đỡ, hướng dẫn họ nhận rõ nghĩa lý, nên Phật được phước báo mỗi sợi lông xoay về bên phải. Ngài lại đem các đồ đạc, y phục, xe cộ lưu ly trang nghiêm thân để bố thí cho tất cả, không chút giận hờn, nên Phật được hai tướng thân màu vàng ròng ánh sáng chiếu xa một tầm. Lại ở trên được phước báo mỗi sợi lông xoay về bên phải, được da dẻ mềm mại; mở hội Đại thí, bố thí khắp chúng sinh, nên Phật được bảy điều viên mãn. Tất cả pháp lành đã khởi chưa khởi, là việc dẫn dắt; xa lìa ngã mạn nhu hòa tánh mình, là dứt bỏ điều bất thiện; dạy bảo dùng pháp thiện, nên Phật được thân oai hùng như sư tử. Lại nữa, ở trên Phật có ngón tay nhỏ dài, ba tướng: Khuỷu tay tròn trịa; cốt xương đầy đủ và thân thẳng đứng. Phật xa lìa nói lưỡi hai chiều, chia rẽ mọi người, nên Phật được hai tướng có bốn mươi cái răng và răng mọc bằng khít; Tu từ cõi Dục, tư duy nghĩa pháp, răng được trắng trong; Tùy các chúng sinh vui mừng bố thí, nên hai gò má Phật vuông vức; ban bố pháp vị cao quý, đối với người hủy hoại các mùi vị, làm cho mùi vị họ thanh tịnh, nên Phật theo thứ lớp đặc thượng vị; thọ trì năm giới, chuyển trao cho người, thường thực hành tâm từ bi, hồi hướng đại pháp nên Phật được hai tướng nhục kế đánh đầu không thấy và tướng lưỡi rộng dài. Thường tu nói lời chân thật, lời dễ nghe, nói đúng như pháp ngữ, phương tiện nói pháp, nên Phật được Phạm âm; Thường thực hành lòng từ đối với khắp cả chúng sinh, giống như cha mẹ, nên Phật được hai tướng mắt màu xanh biếc, mí trên dưới đều nháy. Thấy người đức độ, xứng dương khen ngợi, nên Phật được tướng sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày. Do riêng như vậy.

Nói về lý do chung; có rất nhiều tướng tốt sinh chung một nhân duyên gọi là nhân chung. Trong đó có hai môn như luận Địa Trì nói: “Thứ nhất y cứ theo bốn sự tu mà phân biệt, đối với các pháp lành nhất định Phật đã tu, nên dưới lòng bàn chân Ngài được bằng phẳng”. Phật chuyên tâm tu, nên Ngài được chín tướng: Dưới chân có ngàn phúc luân, chân thon thả, tay chân có màng lưới, mềm mại, bảy chỗ tròn đầy, xương cốt đầy đủ, khuỷu tay tròn trịa, thân thẳng đứng, lưỡi rộng dài. Phật thường tu, nên Ngài được năm tướng ngón tay ngón chân nhỏ thon dài, khi đứng bình thường tay duỗi dài chấm đầu gối, thân viên mãn, răng mọc khít nhau; ngoài ra người tu hành chân chánh không phạm tội lỗi, còn được các tướng khác.

- Phân biệt theo tám thứ tịnh nghiệp; đối với các chúng sinh, không sinh tâm giận dữ, nên Phật được hai tướng tay chân mềm mại, da dẻ mịn màng. Thứ lớp theo thời giờ tu, Phật được tướng hai bàn chân đầy đặn. Dùng ánh sáng vui mừng mà cúng dường, với âm thanh tâm lành mà khen ngợi, nên Phật được bốn tướng thân màu vàng ròng, ánh sáng phát ra một tầm, răng trắng trong, sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày; nghe khen không mừng, ẩn tàng công đức, nên Phật được tướng mà tàng. Các gốc lành đã tu, hồi hướng về Bồ-đề, nên Phật được bốn tướng: Lông trên thân mượt mà, có tới bốn mươi cái răng, được thượng vị nơi thân và nhục kế. Khuyến tu tinh tấn nên Như Lai được hai tướng: Thân như sư tử, hai gò má vuông vức. An tâm chúng sinh, xem như con một nên Như Lai được ba tướng răng mọc khít nhau, mắt xanh biếc và mí mắt trên dưới đều nháy. Tu điều lành không biết thỏa mãn, ngoài ra còn được những tướng khác. Nhân chung là như vậy.

**1) Nói về nhân chung, tất cả các tướng nhân hành vô phân biệt, gọi là nhân chung.** Trong môn này có ba thứ khác nhau:

1. Nói chung về giới hạnh làm nhân, như luận Địa Trì nói: “Ba mươi hai tướng không có nhân khác nhau”. Đều là trì giới, nếu không trì giới, thì thân người hèn hạ còn không được làm thân người hèn hạ, huống được tướng người cao lớn.

2. Nói trăm phước làm nhân, như kinh Niết-bàn chép: “Ba mươi hai tướng mỗi tướng đều là trăm phước nghiêm thân, trăm phước là: Trong năm phẩm tâm, tu tập mười điều lành; nghĩa là hạ trung, thượng trung, thượng thượng tức là năm mươi, khởi đầu năm mươi, kết thúc tu năm mươi là thành một trăm phước. Một trăm phước này vẫn là giới hạnh khác nhau.

3. Y Theo tất cả các hạnh mà nói nhân, lý thật nói chung, tất cả các hạnh mỗi hạnh đều đắc quả tướng tốt, không có khác nhau. (Đây là xong môn thứ nhất).

**2) Môn thứ hai, Phân biệt theo địa vị:** lý thật nói chung; khởi đầu từ Phát Tâm, cuối cùng là Pháp Vân. Trong mỗi nơi, chỗ nào cũng đầy đủ tu nhân tướng tốt, tùy theo tướng đều phân chia. Trong địa vị Thiện thú, mới bắt đầu tu tập, thành tựu hạt giống rồi hướng đến thành tựu hạt giống. Trong địa vị Giải hạnh dễ dàng sinh quả, từ Sơ quả trở lên mới chứng quả hiện tiền. (Đây là xong môn thứ hai).

**3) Môn thứ ba, Nói về nhân tướng tốt:** có đủ ba vô lượng có khả năng sinh tướng tốt. Luận Địa Trì nói:

a. Kiếp vô lượng, cũng được gọi là thời vô lượng, từ chúng tánh trở

lên, tu hành ba A-tăng đại kiếp, sinh tướng tốt.

b. Tâm vô lượng: Làm an vui lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên sinh tướng tốt.

c. Hạnh vô lượng: Tất cả nghiệp lành, chẳng có nghiệp nào mà Như Lai không tu, nên sinh tướng tốt.

**4) Nói về sự khác nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa đã nói. Có mười một môn:**

1. Phân biệt theo giới, người Đại thừa nói: “Nhân tướng tốt, chỉ tu ở cõi Dục, chẳng phải cõi trên”. Ngài Long Thọ nói: “Nhân tướng tốt tu ở cõi Dục và cõi Sắc, chẳng ở cõi Vô sắc. Theo hai lý này có thể nói chung: Tất cả nghiệp lành đều có thể sinh khởi nhân tướng tốt”.

2. Phân biệt theo thú, người Tiểu thừa nói: “Đó là điểm chính của người tu tập”. Ngài Long Thọ nói: “Chung cho cả năm đường, như Long vương Ba-già kia v.v... đều là các bậc Bồ-tát đồng tu nhân Phật”.

3. Phân biệt theo xứ; trong thuyết Tiểu thừa nói: “Tu ở cõi Diêm-phù-đề, ngoài ra không ở nơi nào khác”. Ngài Long Thọ nói: “Tu ở ba thiên hạ, ngoại trừ Uất-đơn-việt; Theo hai lý này có thể nói chung rằng: Bồ-tát ở khắp mọi nơi, tu tất cả đều có thể thành nhân tướng tốt”.

4. Phân biệt theo thân, trong thuyết Tiểu thừa nói: “Tu ở thân nam nữ”. Ngài Long Thọ nói: “Cả thân nam, nữ cũng đều có thể tu tập”.

5. Phân biệt theo cụ: Trong thuyết Tiểu thừa nói: “Chỉ tu ở ý, không chung với thân miệng, đây là một nghĩa”. Ngài Long Thọ không phá lý mà nói chung cả ba nghiệp, tất cả điều lành như lễ bái, khen ngợi v.v... tất cả đều có thể làm nhân tướng tốt.

6. Phân biệt theo thức: Tiểu thừa nói: “Tu trong ý thức”. Ngài Long Thọ nói: “Chung cả sáu thức”.

7. Phân biệt nhiều ít: Nói theo Tiểu thừa thì mỗi tướng kia lấy một tư làm nhân, nhiều tư giúp nhau mà thành. Ngài Long Thọ nói: “Đối với mỗi tướng, dùng vô lượng tư làm nhân”.

8. Phân biệt theo thời: Nói theo Tiểu thừa: Phật tu khi ra ngoài, còn khi khác thì không tu. Ngài Long Thọ nói: “Bất cứ lúc nào Phật cũng đều tu”.

9. Phân biệt theo địa vị: Tiểu thừa nói: “Bồ-tát tu trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp, riêng trong một trăm kiếp tu nghiệp tướng, có ít nhất chín mươi mốt kiếp tu tập, như Phật Thích-ca”. Ngài Long Thọ nói: “tu từ khi phát tâm cho đến khi thành Phật”.

10. Phân biệt theo cảnh: về mặt Tiểu thừa nói: “Tu duyên thân Phật”. Ngài Long Thọ nói: “Chung cả mười hai nhân duyên”.

11. Phân biệt theo thứ lớp: Trong pháp Tiểu thừa có chỗ nói: “Trước tu tướng dưới lòng bàn chân bằng phẳng, cốt yếu muốn đôi chân đứng thẳng rồi sau đó mới sinh khởi được thứ khác. Hoặc có chỗ nói: Trước tu tướng đôi mắt xanh biếc của Như Lai, rồi dùng tướng mắt này, thấy thương xót chúng sinh nên trước tu mắt”. Ngài Long Thọ bác bỏ các ý kiến này, nói tu chẳng có thứ lớp.

Hai môn vừa rồi nói về nhân tướng tốt, kế môn thứ ba nói về chỗ tu chứng, lý thật thông suốt nhau, phân biệt theo nghĩa: Tu tập các tướng, là làm sạch thân để nhiếp thọ tịnh pháp A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. như muốn mời vua đến nhà, thì trước phải trang nghiêm nhà cửa; muốn thức ăn được ngon, thì trước phải rửa sạch đồ đựng. Ở đây cũng giống như vậy. Kinh Niết-bàn nói: “Đây là tự lợi, sở dĩ tu tập các tướng tốt, vì muốn thâm nhiếp chúng sinh khiến họ sinh lòng yêu thích kính mến”. Kinh Niết-bàn nói: Chúng sinh ở thế gian tôn thờ tám mươi vị Thần, Phật vì họ thâm nhiếp, cho nên tu tập tám mươi thứ đẹp đẽ. Tám mươi vị thần kia, như trong mười đức của kinh Niết-bàn nói.

- Bốn Nhất thiết chủng tịnh là: Thân tịnh, tâm tịnh, cảnh giới tịnh và trí tịnh, nghĩa như trên đã giải thích.

- Mười Lực: Từ Xứ phi xứ cho đến Lưu tận, nghĩa cũng như trên đã giải thích, nay lại nương vào kinh lược bàn về tướng. Kinh nói lược đầu tiên có chín:

1. Như Lai thọ nhân biệt đức. Luận Địa Trì giải thích: Lời đã nói không trái với chân như, nên gọi là Như Lai.

2. Xứ phi xứ nêu lên lực cảnh kia, quả tịnh bất tịnh nương vào nhân khác nhau nên gọi là xứ, còn trái với nhân khác nhau gọi là phi xứ.

3. Trí Như thật sinh khởi lực thể của nó. Luận Địa Trì giải thích: Lìa khỏi trí tăng thượng mạn, chẳng phải không biết đối cho là trí.

4. Lực này nói về danh nghĩa của lực. Luận Địa Trì giải thích: Đối với tất cả ma quân xa lìa sự đắc thắng gọi đó là lực, hay là lực tự hạnh. Lại có thể đem lại tất cả lợi ích cho chúng sinh, gọi là lực, hay là lực hóa tha.

5. Thành tựu quả giản nhân dị, như luận Địa Trì giải thích: Tu tập nhiếp thọ theo dục tự tại, nên gọi là thành tựu; còn tu tập nhiếp thọ thành lực thể, theo dục tự tại thành lực dụng.

6. Thắng diệu hiển bày quả viên mãn của nó: Niết-bàn vô thượng gọi là thắng diệu.

7. An ổn hiển bày nhân thuần thực của nó: Đắc tám Thánh đạo, xa

là tất cả sự náo loạn, sợ sệt, gọi là an ổn.

8. Có khả năng chuyển được phạm luân;

9. Rống được tiếng rống sư tử. Công dụng của hai lực này đem lại lợi ích tốt đẹp cho mọi người; dứt bỏ phiền não được vắng lặng gọi là chuyển phạm luân; hàng phục các tà mị, khiến xả bỏ các dị kiến, gọi là sư tử hống. Trong chín thứ thì bảy thứ trước, là tự mình an ổn nơi đạo, hai thứ sau là làm an ổn cho người.

Nghiệp lực trong kinh có bảy:

1. Biết nghiệp ba đời.

2. Biết nghiệp ba thứ thân, miệng, ý.

3. Biết bốn pháp thọ: Có pháp ở hiện tại khổ nhưng về sau vui; có pháp hiện tại vui về sau khổ; có pháp hiện tại khổ về sau cũng khổ; có pháp hiện tại vui về sau cũng vui. Trong Luận nói rộng, đây là bốn pháp thọ.

4. Biết chúng sinh thường tạo nghiệp ở cõi người.

5. Biết chúng sinh và phi chúng sinh tạo nghiệp cảnh giới.

6. Biết nghiệp nhân.

7. Biết nghiệp quả.

- Định lực có hai:

1. Như Lai đối với định tự tại hóa hiện các thứ.

2. Biết chúng sinh tâm có định hay không, tùy theo căn cơ mà dạy bảo tu: Biết chúng sinh khác nhuần nhuyễn trung thượng căn, gọi là căn lực; biết tha chúng sinh nhuần nhuyễn trung thượng dục, gọi là dục căn; biết chúng sinh ba thừa có tánh riêng khác và tánh phiền não mỗi thứ khác nhau, thì gọi là Tánh lực; Biết các độ môn dạy bảo chúng sinh, và biết chúng sinh thấy các thứ khác nhau, mỗi thứ có chỗ đến gọi là chí xứ đạo; biết tám thứ sự, sáu món đồng hành ở đời quá khứ, gọi là Túc mạng lực. Tám thứ sự và sáu món đồng hành đã trình bày đầy đủ.

Thiên nhãn lực: Thiên nhãn của Như Lai giúp nhận ra người nào là trong sạch, người nào lỗi lầm, thấy các chúng sinh đẹp hay xấu, lại thấy thân, miệng, ý của chúng sinh hành thiện hay bất thiện, khi chết đi, hoặc sinh về đường lành, hoặc đọa vào đường ác.

Lậu tận lực: Như Lai các lậu đều đã dứt sạch, đầy đủ tất cả công đức, biết chúng sinh các lậu đã dứt sạch hay chưa, tùy duyên mà giáo hóa, mười Lực như vậy.

- Bốn Vô úy: Nghĩa là tất cả trí cho đến đạo có thể nói hết khổ, nghĩa ấy như trên đã giải thích.

- Ba niệm xứ: Như Lai luôn nghĩ pháp của Ngài trên hết, nhưng

đối với người thọ pháp và người không thọ, không khởi tâm phiền não. Chúng có ba thứ: 1. Các chánh; 2. Các tà; 3. Các phi chánh phi tà. Đối với ba thứ này, nhờ tâm chánh niệm, nên không thêm bớt, nên gọi là ba niệm xứ.

- Ba bất hộ: Phật đã vượt thoát hẳn, không còn nghiệp thân, miệng, ý, không cần đề phòng, gọi là ba bất hộ.

- Đại bi: Bốn tâm vô lượng gọi chung là đại bi.

- Pháp không mất: Đức Như Lai đối với thân, miệng, ý kia, việc gì có thể làm Ngài thường nhớ không quên, gọi là pháp không quên.

- Dứt các tập: Như Lai tự chỉ quán xem xét lời nói xa lìa đối với tất cả phiền não đã khởi, giống như các tập khác, gọi là dứt các tập.

- Trí Nhất thiết chủng diệu: Phật biết ba pháp: 1/. Nghĩa lợi ích là pháp lành của Phật; 2/. Phi nghĩa lợi ích là pháp bất thiện; 3/. Phi nghĩa phi phi nghĩa là pháp vô ký, vì hai pháp trước khác nhau, cho nên nói phi nghĩa phi phi nghĩa. Trong ba pháp này, biết đó là ác, vô ký gọi là trí Nhất thiết chủng trí; biết đó là pháp thiện gọi là diệu trí; gộp hai trí này lại gọi là trí Nhất thiết chủng chủng. Một trăm bốn mươi pháp tướng được phân biệt như vậy.

**2. Tạo nghiệp: Môn thứ hai nói về tạo nghiệp.** Pháp bất cộng này, có thể làm lợi ích cho chúng sinh các cõi ở mười phương. Có mười thứ nghiệp:

1. Muốn giúp cho chúng sinh có lòng tin thanh tịnh, được thân tượng phu sinh khởi các tướng hảo.

2. Tất cả nghiệp đã tạo vô ngại tự tại, khởi bốn Nhất thiết chủng tịnh.

3. Vì lợi ích cho chúng sinh, dứt tất cả nghi ngờ, khởi mười năng lực của Phật.

4. Vì khai mở tất cả tri kiến của Như Lai, giải đáp tất cả mọi vấn đề, hàng phục các tà luận, lập ra chánh nghĩa, khởi bốn Vô úy.

5. Trí tuệ của Như Lai điều phục chúng sinh, tùy theo chúng sinh, ở trong chánh pháp, nếu có trụ hay không trụ, thì cũng không khởi tâm phiền não, mà khởi ba niệm xứ.

6. Tất cả nghiệp đã tạo không có lỗi lầm, khởi ba bất hộ.

7. Thường dùng mắt Phật quán xét thế gian, mà khởi tâm đại bi.

8. Đối với tất cả chỗ tạo tác của chúng sinh đã làm nên đều khởi pháp không quên.

9. Như Lai đã thực hành thuận theo như không có các lỗi lầm khác

mà khởi lên thì dứt trừ.

10. Đối với pháp bất thiện, cung kính tất cả xa lìa, còn đối với pháp lành thì phân biệt hiển bày, nên khởi trí Nhất thiết chủng diệu.

**3. Mười tám pháp bất cộng:** Môn thứ ba, đối với mười tám pháp bất cộng thuộc về cộng tướng. Mười tám bất cộng, như ở trên đã trình bày rộng. Trong mười tám bất cộng kia có ba nghiệp không lỗi và ba nghiệp tùy theo trí tuệ. Trong một trăm bốn mươi pháp tướng thuộc về ba bất hộ. Không có tướng khác: Đối với các chúng sinh, trụ tâm bình đẳng không nghĩ oán thân. Trong một trăm bốn mươi pháp nhiếp ba niệm xứ, chẳng có lúc nào không định tâm. Trong một trăm bốn mươi pháp thuộc về định lực, chẳng có gì không biết rồi xả. Trong một trăm bốn mươi pháp thuộc về pháp bất cộng, trí tuệ không giảm, thấy biết không giảm. Trong một trăm bốn mươi pháp lược bỏ không nói. Trong một trăm bốn mươi gồm có: Ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, bốn Nhất thiết chủng tịnh, mười Lực, bốn Vô úy đại bi. Trong mười tám bất cộng ẩn một không hiển bày, công đức của Phật vô lượng lúc ẩn lúc hiển lẫn nhau, không thể chê trách. Một trăm bốn mươi pháp bất cộng của Phật được trình bày tóm lược như vậy.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG  
QUYỂN 20 (Phần Cuối)